

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15 - 12 - 2020 Phật lịch 2564

TẠP CHÍ

SỐ 358

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

CÚ
TRẦN
LẠC
ĐẠO



Thiền Học Việt Nam
QUA TƯ TƯỞNG TRẦN PHẠM TÔNG

NHI TỔ PHÁP LÒA
trông sự nghiệp đóng góp
cho đạo pháp và dân tộc



TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO 358

THÁNG 12 - 2020 • PHẬT LỊCH 2564

MỤC LỤC

- Văn tưởng niệm Đức Vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết bàn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN)
 - Tiểu sử Đức Vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông
- Sơ Tổ Thiền Phái Trúc Lâm Việt Nam (GHPGVN)
- Hiện thực hóa học thuyết Cú Trần Lạc Đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông (TT. Thích Phước Đạt)
 - Thiền học Việt Nam qua tư tưởng Trần Nhân Tông (Thích Trung Định)
 - Đóng góp của tư tưởng «Cú trần lạc đạo» cho đạo pháp và dân tộc (ĐĐ. Thích Thiện Mãn)
 - Nhị tổ Pháp Loa trong sự nghiệp đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc (HT. Thích Thiện Nhơn)
 - Giáo hội Trúc Lâm dưới sự lãnh đạo của Đệ nhị Tổ Pháp Loa (TT. Thích Đức Thiện)
 - Nhận thức về tinh thần nhập thế của Phật giáo (HT. Thích Huệ Thông)
 - Tinh thần Trúc Lâm trong dựng nước và giữ nước (Nguyễn Cẩn)
 - Phật giáo Đàng Trong phát triển theo quá trình mở cõi (ĐĐ. Thích Nhuận Lạc)
 - Dấu ấn Phật giáo thời Trần trong lịch sử và văn hóa Việt Nam (Phúc Nguyên)
 - Lịch sử dân tộc qua tác phẩm “Thiền uyển tập anh” (Tôn Thất Thọ)
 - Sự kỳ diệu đích thực của Đức Phật và Giáo pháp (Hoàng Nguyên)

**VĂN TƯỜNG NIỆM ĐỨC VUA
PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG NHẬP NIẾT BÀN
CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
(GHPGVN)**

Nam Mô Bốn sứ Thích Ca Mâu Ni Phật,

Nam Mô Trúc Lâm Yên Tử Pháp phái lịch đại Tổ Sư tác đại chứng minh,

Kính bạch Đức Tổ Sư Điều Ngự Giác Hoàng!

Từ vùng đất địa linh nhân kiệt, làng Hải Ấp, Hải Triều - Kinh Bồ, quê hương họ Trần dấy nghiệp. Đất Thăng Long kinh thành hoa lệ, hai triều vua cùng cố đế đô, đất nước thanh bình, dân chúng an cư lạc nghiệp, mưa thuận gió hòa, nhà nhà ngâm khúc âu ca, cả nước vui câu hữu đạo.

Rồi một thuở duyên lành xuất hiện, Hoàng thái hậu thụ thai, đấng tu mi đáng bậc mây râu, vai Thiên tử từ đây kế nghiệp. Đức Thánh Tông định lập Đông cung, chọn người thừa kế ngai vàng. Thọ học với bao hàng thức giả, danh Sư - Tuệ Trung Thượng Sĩ thấm hương Thiền, Lê Phụ Trần, Nguyễn Thánh Huân, Nguyễn Sĩ Cốc dày công dạy dỗ.

Khi đến độ nhân duyên hội đủ, kế nghiệp phụ vương, lên ngôi cửu ngũ, trị quốc an dân, lo bề giữ nước, đoàn kết một lòng, quy tụ người tài đức, nêu cao gương hỷ xả, bỏ qua lỗi cũ, đoàn kết toàn dân, tạo thành sức mạnh dân tộc. Hội nghị Bình Than, Diên Hồng một thuở, lấy ý chí toàn dân, làm ý chí của mình, chống giặc ngoại xâm, Nguyên Mông khiếp đảm, đẩy lùi quân giặc, hai cuộc xâm lăng, chiến thắng vạn quân, giữ yên bờ cõi.

Quả thật:

“Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng”.

Với tinh thần công thành thân thoái, Ngài đã lên ngôi Thái Thượng Hoàng, truyền ngôi cho Thái tử Anh Tông kế nghiệp. Thực hiện những bước văn du hóa đạo khắp nhân gian Đại Việt. Thành Đồ Bàn một thuở lưu danh, đất Chiêm Thành chào mừng Thánh Thượng. Huyền Trân Công Chúa, Chế Mân một thuở gieo duyên, liên kết hai dân tộc Việt - Chăm, ổn định hòa bình hữu nghị. Tổ lại đi khắp chốn thôn quê, thành thị, khuyên nhân dân thực hiện mười điều lành, xây dựng nhân gian Tịnh độ, Cực lạc tại trần gian

bằng con người và tâm thanh tịnh. Tu tâm dưỡng tính, tin Phật tại Tâm, Tâm là Phật, ngộ Phật ngộ Tâm viên dung một thể.

Quả thực:

“Cửa báu đầy kho thôi tìm kiếm
Đổi cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền”.

Công đức hoằng dương Phật pháp của Tổ Sư sau khi ngộ đạo, Điều ngự Giác Hoàng, vua Phật trần gian, trăm hoa đua nở, ngàn cỏ hương thơm, chín nước, mười mây vang rền tiếng pháp. Chống gậy trúc dạo chơi thiên hạ, nâng gót hài đại địa vững bền.

Quả thực:

“Rừng thiền tùng trúc còn in bóng.
Xào xạc canh trâu tiếng Pháp màu”.

Rồi Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Tổ khai sơn truyền thụ tâm tông, Pháp Loa, Huyền Quang Tôn giả, nối dõi tông phong, thiền giáo song hành, ba dòng thành một, phái thiền Đại Việt ngàn đời, làm cho Tổ ấn rạng ngời, đèn Thiền tỏ rạng. Hương giới bay xa, chan hòa Pháp giới, non sông xán lạn, vũ trụ huy hoàng, nhật nguyệt hồi quang, Đạo vàng chói lọi. Phật giáo thời Trần muôn thuở, Tam giáo đồng nguyên, chan hòa tình dân tộc, nghĩa Pháp lũ đời đời, lương duyên hội tụ, cùng nhau chung sống hòa bình.

Từ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, phái thiền đặc sắc Việt Nam do Sơ Tổ Giác Hoàng khai sáng. Đã lập nên những di sản văn hóa muôn đời cho nhân thế, đó là các tác phẩm Trần Nhân Tông thi tập, Đại Hương Hải Ấn thi tập, Tăng già Toái Sự, Thạch Thất Mị Ngủ, Trung Hưng Thực Lực...

Quả thực:

“Hương thiền gió lộng tỏa ngàn phương,
Trắng sáng năm xưa ngập dậm đường.
Hoa lòng đã nở từ độ ấy,
Nương Pháp âm về tận cổ hương”.

Trên tinh thần sắc tướng vốn không, mượn cảnh huyễn, độ người như huyễn, tử sinh nào có, nương thuyền từ độ kẻ trong mê, như Tổ Sư đã dạy: *“Tất cả Pháp không sinh. Tất cả Pháp không diệt. Ai hiểu được nghĩa này. Thì Chư Phật hiện tiền. Nào có đến có đi”*. Do đó, dù thời gian có đi qua hơn 700 năm, không gian có biến dịch, song công đức, đạo nghiệp của Tổ Sư vẫn còn sống mãi trong trang sử vàng son của dân tộc, của Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp hộ quốc an dân, đoàn kết hòa hợp dân tộc, phát huy Đạo pháp trong thời đại ngày nay và mãi mãi về sau.

Nhất là đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là kế thừa của Giáo hội Trúc Lâm, kế thừa tinh hoa của Giáo lý Phật Đà trải qua hai ngàn năm lịch sử với truyền thống đồng hành cùng dân tộc, sống tốt đạo đẹp đời. Tăng Ni, Phật tử cả nước nguyện đồng lòng tiếp tục sự nghiệp quang huy của Điều Ngự Tổ Sư, của hồn thiêng sông núi Đại Việt và tinh thần đoàn kết hòa hợp đa tôn giáo, xây dựng một Tịnh độ tại nhân gian bằng tinh thần Phật giáo Việt Nam, con người Việt Nam và dân tộc Việt Nam.

Quả thật:

“Vạn kiếp uy nghi ngôi Tháp Tổ
Khói vẽ nên hình chốn nhân gian”.

Hôm nay, nhân lễ kỷ niệm 712 năm ngày đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết bàn, toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài, nhân dân Việt Nam, con cháu Tiên Rồng xin đốt nén tâm hương, ngũ phần đỉnh lễ dâng lời tưởng niệm chân thành, tâm cảm ý giao, một lòng thành kính cúi đầu đỉnh lễ Lịch đại Tổ Sư, phát nguyện phụng trì Phật pháp, phát huy chân lý đạo nhà, giữ gìn Tổ ấn vàng son, làm rạng rỡ vang danh non thiêng Phật Tổ huy hoàng tráng lệ, non sông gấm vóc thiên thành, một cõi vững bền muôn thuở. Đồng thành kính nguyện thực hành: Giữ gìn tinh thần đoàn kết hòa hợp dân tộc, độc lập Tổ quốc; nêu cao tinh thần phóng khoáng, bao dung trong cộng đồng dân tộc và xã hội, đoàn kết các tôn giáo, để cùng tồn tại và phát triển, thực hiện hữu hiệu phương châm “Tốt Đời đẹp Đạo”, duy trì truyền thống dân tộc, tự lực, tự cường, phát huy nội lực, đồng nhờ ngoại lực để phát huy đạo pháp và đất nước phồn vinh, văn minh tiến bộ; tạo dựng một thiên đường, cực lạc tại nhân gian trong lòng người, bằng triết lý Thiền là sống với tâm từ bi chan chứa mọi loài, trong kiếp hiện tại và mai sau của trần thế, thực hành Bồ tát đạo.

Quả thực:

“Mãi mãi sáng ngời gương Phật Tổ
Ngàn sau còn chiếu rạng nét Tông phong”.

Kính mong liệt vị Tổ Sư, hồn thiêng sông núi, thù từ chứng giám.

Nam Mô Chứng Minh Sư Bồ tát Ma ha Tát tác đại chứng minh!

TIỂU SỬ ĐỨC VUA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG SƠ TỔ THIỀN PHÁI TRÚC LÂM VIỆT NAM (GHPGVN)

Đức vua Trần Nhân Tông, tên húy là Trần Khâm, sinh năm Mậu Ngọ - 1258 vào ngày 11 tháng 11 âm lịch. Ngài là con trưởng của đức vua Trần Thánh Tông và Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Sử sách ghi lại rằng khi Ngài mới sinh ra đã có dung mạo của bậc thánh nhân, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng, sắc thái như vàng ròng, nên được vua cha đặt cho tên hiệu là Phật Kim.

Năm 16 tuổi, Ngài được lập làm Hoàng Thái tử vào năm Giáp Tuất - 1274. Trong cùng năm đó, Ngài đã kết duyên cùng công chúa Quyên Thanh, là trưởng nữ của Hưng Đạo Đại Vương. Vua Trần Thánh Tông đã mời các bậc trưởng lão tinh thông Nho giáo, Tứ thư, Ngũ kinh và Phật giáo để dạy dỗ cho Ngài như Lê Phụ Trần, Nguyễn Thánh Huân, Nguyễn Sĩ Cỗ... Chính Vua cha đã soạn sách Di Hậu Lục để dạy cho Thái tử cách xử thế chuẩn bị nối nghiệp sau này nên Ngài đã trở nên tinh thông cả Tam giáo.

Về Phật pháp, Ngài theo học đạo với Tuệ Trung Thượng sĩ, và được Thượng sĩ hết lòng hướng dẫn, trao truyền những yếu nghĩa thiền tông. Ngài đã ngộ ra chân lý đạo mầu khi đọc lời dạy: “Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc” (dịch nghĩa là: Quan sát lại chính mình đó là bốn phận, không do người khác làm được). Ngài tôn thờ Tuệ Trung Thượng sĩ làm thầy và thường tới chùa Tư Phúc trong kinh thành Thăng Long để tụng kinh, tọa thiền, sám lễ Tam bảo, thấu đạt cả nội điển và ngoại điển.

Năm Mậu Dần - 1278, khi vừa tròn 20 tuổi, Hoàng Thái tử Khâm được Vua Trần Thánh Tông truyền ngôi xưng là hoàng đế, hiệu là Hiếu Hoàng. Năm sau, 1279 đức vua Trần Nhân Tông đổi niên hiệu là Thiệu Bảo. Kế tục sự nghiệp của các tiên đế nhà Trần, đức vua đã thi hành nhiều chính sách khoan hòa, thân dân, lấy đức mà trị vì Đại Việt, chăm lo cho dân chúng, xây dựng quốc gia hòa bình, thịnh trị.

Khi giặc Nguyên - Mông xâm chiếm Đại Việt, năm 1282, Ngài chủ trì hội nghị Bình Than để lấy ý kiến của toàn quân, toàn dân Đại Việt đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Sau đó, Ngài đã trực tiếp lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần chiến thắng giặc Nguyên - Mông vào các năm 1285 và 1288.

Hào khí Đông A quật cường chiến thắng, Ngài đã cảm hứng bằng hai câu thơ để cổ vũ quân, dân như sau:

“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”.

Dịch nghĩa:

“Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông muôn thuở vững âu vàng”.

Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm, xã tắc thanh bình, dân chúng an cư lạc nghiệp, Ngài đã có nhiều chính sách củng cố triều đình, phủ dụ và đoàn kết toàn dân xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt vững mạnh, trường tồn. Đặc biệt là chính sách hòa giải, Ngài đã xóa bỏ mọi lỗi lầm trước đó của các quần thần, không ngừng củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Về ngoại giao, Ngài đã thực thi phương sách vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn với các nước lân bang.

Năm 1293, Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông để lên làm Thái Thượng Hoàng. Sau khi nhường ngôi, năm 1294, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đích thân tiếp tục lãnh đạo quân sĩ Đại Việt đi chinh phạt Ai Lao, giữ yên bờ cõi và tiếp tục mỗi bang giao hòa hảo với đất nước “Triệu voi”. Sau khi quốc gia, xã tắc được bình yên, Ngài trở về hành cung Vũ Lâm (thuộc Ninh Bình ngày nay) xin xuất gia cầu đạo với Quốc sư Huệ Tuệ, khởi đầu cho sự nghiệp tu hành của người xuất gia tam giới.

Năm 1299, Ngài từ hành cung Vũ Lâm trở về kinh thành Thăng Long, rồi thẳng tiến lên núi Yên Tử (nay thuộc Uông Bí, Quảng Ninh), tinh cần tu hạnh đầu đà lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Ngài cho dựng chùa, giảng pháp, độ Tăng. Người học Phật quy tụ về Yên Tử rất đông. Đồng thời, Ngài đã thống nhất ba dòng thiền: Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường thành lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử với tư tưởng nhập thế “Cư trần lạc đạo”, “Hòa quang đồng trần” là dòng thiền mang bản sắc riêng của Đại Việt. Dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được gìn giữ và lưu truyền qua các thời đại, các thế hệ Phật giáo Việt Nam mà ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam là chủ thể kế thừa tinh hoa nhập thế đồng hành cùng dân tộc.

Xuất gia tu hành chứng ngộ tinh túy của thiền tông và với tinh thần nhập thế sâu sắc, Hương Vân Đại Đầu Đà Trần Nhân Tông đã thường xuyên đi các nơi để giảng dạy Phật pháp. Ngài không chỉ hoằng pháp ở khắp vùng thành thị, thôn quê mà còn du lãm ra cả các vùng đất bên ngoài; không phải chỉ ở trong nước, mà còn đến cả các nước lân bang. Năm 1301, Ngài đến trại Bồ Chính (nay là Lệ Thủy, Quảng Bình) lập am Tri Kiến (nay là chùa Hoằng

Phúc, huyện Lệ Thủy) tu hành, nắm vững tình hình và thực hiện hành trình hóa độ cho các nước láng giềng, phía Nam tới Chiêm Thành. Quốc vương Champa rất kính cẩn thỉnh mời Ngài giảng giải giáo nghĩa thiền tông. Thông qua Phật pháp, Ngài đã tạo lập mối quan hệ hợp tác, hòa bình, hữu nghị với các nước lân bang. Kết quả là vùng đất châu Ô, châu Lý tức châu Thuận, châu Hóa mới được sáp nhập vào Đại Việt do vua Chế Mân dâng làm sính lễ cưới Huyền Trân công chúa. Thiền phái Trúc Lâm cũng được hoằng hóa với sự xuất hiện của nhiều ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tâm linh cho các cư dân từ Bắc vào sinh sống trên vùng đất mới mà còn là công trình văn hóa khẳng định chủ quyền của dân tộc cùng với việc truyền bá văn hóa Đại Việt.

Năm 1304, Ngài chống gậy trúc dạo đi khắp các địa phương, xóm làng trong nước để khuyến khích muôn dân giữ gìn năm giới, tu hành thập thiện, dẹp bỏ những nơi thờ cúng không đúng chính pháp, loại bỏ những điều mê tín dị đoan, xây dựng chính tín. Mùa đông năm đó, vua Trần Anh Tông dâng biểu thỉnh mời Điều Ngự vào đại nội trong cung để truyền giới Bồ tát cho các vương công, bá quan văn võ, quần thần.

Năm 1307, niên hiệu Hưng Long thứ 15, tại am núi Ngọa Vân, trong số các đệ tử là thiền sư Pháp Loa, Bảo Sát, Bảo Pháp, Pháp Không, Pháp Cổ, Huệ Nghiêm, Pháp Tràng, Hương Tràng, Hương Sơn, Mật Tạng..., Đức Điều Ngự Trần Nhân Tông đã trao truyền y bát và viết tâm kệ trao cho Tôn giả Pháp Loa làm nối dõi truyền thừa Trúc Lâm.

Năm 1308, ngày mùng 1 tháng giêng năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16, tại Cam Lộ đường chùa Siêu Loại (nay là Gia Lâm, Hà Nội), Điều Ngự Trần Nhân Tông đã trao chúc vụ trụ trì chùa Báo Ân cho Ngài Pháp Loa và truyền tâm ấn phong làm Đệ nhị Tổ Trúc Lâm trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông. Đức Điều Ngự trở thành Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm. Trong thời gian đó, Ngài thường lui tới các chùa Báo Ân Siêu Loại, Sùng Nghiêm Hải Dương, Vĩnh Nghiêm Bắc Giang, chùa Tử Lâm, chùa Quỳnh Lâm Đông Triều để giảng kinh, thuyết pháp và chứng minh các lễ hội.

Ngày mùng Một, tháng 11 năm Mậu Thân - 1308, Sơ Tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông nhập diệt tại đỉnh Ngọa Vân, am Tử Tiêu, núi Yên Tử, thọ thế 51 năm. Theo các sách cổ sử, Ngài Bảo Sát phụng theo di chúc hỏa thiêu Điều Ngự để lại hàng ngàn hạt xá ly. Đệ nhị Tổ Pháp Loa và vua Trần Anh Tông cung rước ngọc cốt và xá ly về kinh thành cử hành quốc lễ tôn thánh hiệu là: “Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”. Xá ly sau đó được chia thành nhiều phần được tôn trí tại Ngọa Vân Am và Huệ Quang Kim Tháp hay còn gọi là Tháp Tổ tại chùa

Hoa Yên, non thiêng Yên Tử (Quảng Ninh). Ngoài ra, xá lý còn được tôn thờ ở các nơi khác là trung tâm lớn về chính trị, kinh tế, tôn giáo dưới thời nhà Trần như ở tháp Đại Thắng Tư Thiên tức tháp Báo Thiên ở kinh thành Thăng Long (Hà Nội), Lăng Quy Đức phủ Long Hưng (Thái Bình), Tháp Phổ Minh thuộc Phủ Thiên Trường (Nam Định).

Trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, Sơ Tổ Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đã chủ trì cho khắc in Đại Tạng kinh và biên soạn kinh sách, ngũ lục. Qua đó, Ngài đã để lại cho hậu thế kho tàng pháp bảo vô cùng quý báu như: Trần Nhân Tông thi tập, Đại Hương Hải Ấn thi tập, Tăng Già Toái Sự, Thạch Thất My Ngữ, Trung Hưng Thực Lục, Truyền Đăng Lục... Cốt lõi nhất là bài kệ Pháp thân thường trụ trước khi nhập diệt Ngài nói cho đệ tử hầu cận là Thiền sư Bảo Sát: “Nhất thiết pháp bất sinh; Nhất thiết pháp bất diệt; Nhược năng như thị giải; Chư Phật thường tại tiền; Hà khứ lai chi hữu”. Được dịch nghĩa là: “Tất cả pháp không sinh; Tất cả pháp không diệt; Ai hiểu được như vậy; Thì chư Phật hiện tiền; Nào có đến có đi”.

Đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông là vị hoàng đế anh minh, lãnh tụ thiên tài, anh hùng dân tộc. Ngài là nhà văn hóa lớn, nhà tư tưởng lớn, đồng thời là nhà tu hành giác ngộ đã để lại hệ thống tư tưởng đặc sắc về Phật giáo. Người sáng lập nền Phật giáo Trúc Lâm và dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được các thế hệ nhân dân ta tôn xưng là Vua Phật Việt Nam.

Nam Mô Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật Tác Đại Chứng minh.

GHPGVN biên soạn

HIỆN THỰC HOÁ HỌC THUYẾT CƯ TRẦN LẠC ĐẠO CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG (THƯỢNG TỌA THÍCH PHƯỚC ĐẠT)

Vua Trần Nhân Tông được dân tộc ta tôn vinh, sử sách đánh giá là vị vua anh minh, vị anh hùng dân tộc hai lần đánh tan quân Nguyên Mông, làm sống dậy hào khí Đông - A đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc, đồng thời Ngài cũng là vị Thiền sư đặc đạo khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm. Nói như vậy, để thấy trong vai trò là người đứng đầu quốc gia, người lãnh đạo Phật giáo, vua Trần Nhân Tông đã hoàn thành sứ mệnh xây dựng quốc gia Đại Việt không chỉ độc lập tự chủ trên biên cương lãnh thổ, mà còn độc lập tự chủ trên mọi phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và kể cả tín ngưỡng tâm linh mà cả dân tộc giao phó.

NHÀ VUA - PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG VỚI HỌC THUYẾT CƯ TRẦN LẠC ĐẠO

Thực tế, đất nước ta không lớn so với các cường quốc trên thế giới. Song, trong suốt hành trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay, chưa có một lần nào nhân dân ta chịu khuất phục, đầu hàng với bất kỳ kẻ thù nào đến gây hấn hay cố tình xâm lược nước ta. Dân tộc ta bao giờ cũng bất khuất, vẫn thể hiện bản lĩnh tự chủ của một dân tộc Việt hào hùng, không ngừng nỗ lực thăng tiến vươn lên là một sự thật hiển nhiên. Chính tư tưởng yêu nước, tính tự cường dân tộc, niềm tự tin vào chính mình và tự hào về dân tộc mình, tự thân biến thành cốt tủy và máu thịt của chính mình để nhân dân ta từ trên chí dưới đoàn kết nhau, thương yêu nhau như người trong một nhà không có một sức mạnh nào lay chuyển.

Niềm tự tin của vua Trần Nhân Tông và của các Phật tử đời Trần lên tới mức, tự nhận thấy mình là Phật, chứ Phật không phải ở đâu xa, do đó phải sống và hành động như Phật không khác. Mỗi người là mỗi vị Phật, đồng nghĩa mỗi người lãnh đạo, mỗi người dân trong một nước, tất cả con dân Việt đều có niềm tin như vậy và hành động như vậy, khiến đất nước sẽ hóa thành cõi Phật ngay giữa đời, chứ không trông chờ một cõi Phật ở nơi xa xôi phương Tây Cực lạc.

Chính đây hai cội nguồn này đã tạo nên nguồn sức mạnh nội tại của dân tộc Đại Việt, cái gọi là hào khí Đông - A thời Trần. Mà một trong những nhân vật biểu tượng khởi xướng tinh thần yêu nước nồng nàn, nối kết thực thi giáo lý Thiền môn, để hướng tâm chúng sinh thành tâm Phật, không ai khác hơn

phải kể đến nhà vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông với Học thuyết Cú trần lạc đạo. Có thể nói kể từ khi học thuyết này được thiết lập, vận hành và thể nhập vào đời sống thực tiễn, nó đã trở thành một chủ trương, đường lối, và mục tiêu tối hậu xuyên suốt cả thời đại Lý - Trần mà ngày nay âm hưởng của nó vẫn còn in dấu ấn lớn trong tâm khảm của mọi người dân Việt như để tiếp sức, tiếp tục cuộc hành trình xây dựng đất nước Việt Nam sánh vai các cường quốc năm châu trong thời đại hội nhập toàn cầu.

CƠ SỞ LÝ LUẬN THÀNH HỌC THUYẾT CÚ TRẦN LẠC ĐẠO

Trần Nhân Tông được sinh ra và kế vị trong bối cảnh nhân dân ta vừa hoàn thành công cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất do vua Trần Thái Tông, vị vua đầu tiên khai sáng ra triều nhà Trần, cũng là người đặt nền tảng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời. Trong một bối cảnh như vậy, Trần Nhân Tông đã tiếp thu những tinh hoa tư tưởng từ một nền Phật giáo chức năng để chuyển sang nền Phật giáo thế sự, đáp ứng các nhu cầu lịch sử đặt ra mà các vua tiền hiền trước đó là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông đã nỗ lực thực thi.

Nếu trước đây, Trần Thái Tông đã chọn kinh Kim Cương và Kim Cương tam muội rồi chú giải để làm cơ sở lý luận biện tâm, thực thi đời sống hướng nội trước một bối cảnh lịch sử cả dân tộc ra sức chấn hưng đất nước thì đến Trần Nhân Tông chủ trương bổ sung thêm một số quan điểm được đúc kết từ các bản kinh Đại thừa Lăng Nghiêm, Bát Nhã, Hoa Nghiêm làm cơ sở lý luận tiền đề hình thành học thuyết Cú trần lạc đạo phục vụ cho đường lối hoạt động Thiền phái Trúc Lâm, góp phần bảo vệ quyền độc lập tự chủ quốc gia và trên hết là xây dựng phát triển đất nước phồn vinh. Trong đó nội dung kinh Hoa Nghiêm được Trần Nhân Tông được xem như là hạt nhân làm nên học thuyết Cú trần lạc đạo.

Dưới tác động của tư tưởng kinh Hoa Nghiêm, học thuyết Cú trần lạc đạo trở thành hệ thống lý luận phổ quát cho những người lãnh đạo quốc gia Đại Việt, từ đó về sau, với tầm nhìn về dân tộc, đất nước, về xã hội cũng như con người suốt chiều dài lịch sử trong mối tương quan tương duyên với đất nước, cùng thời đang hiện hữu. Cũng chính từ cơ sở lý luận học thuyết này mà con người có thể lý giải và giải quyết tất cả các phạm trù đối kháng mâu thuẫn trong tư tưởng nhân loại có - không, thị - phi, lớn - nhỏ, sống - chết, tồn tại - phát triển, đối thoại - đối đầu. Trên hết, khi học thuyết Cú trần lạc đạo này được vận hành và thể nhập vào đời sống thực tiễn thì càng làm sáng tỏ trong nhận thức người dân Việt Nam, tạo thành một lối sống mới trong đời sống sinh hoạt thường nhật.



Trong lịch sử dân tộc, chưa có triều đại nào hùng mạnh lại thân dân, gần dân và lo cho dân như triều đại nhà Trần, nhất là dưới triều đại vua Trần Nhân Tông trị vì. Cội rễ của thành tựu này, nó kết tinh truyền thống yêu nước chính là yêu đạo và ngược lại yêu đạo là yêu nước được lý giải qua sự vận hành học thuyết Cú trần lạc đạo vào đời sống thực tiễn mà Trần Nhân Tông trong vai trò lãnh đạo tối cao của Quốc gia, đồng thời cũng là giáo chủ khai sáng ra dòng thiền Trúc Lâm, mang bản sắc Việt như là một thực thể duy nhất.

Vua Trần Nhân Tông có viết Cú trần lạc đạo phú, Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca và nhiều tác phẩm khác, trong đó giá trị lý luận Cú trần lạc đạo đã trở thành hệ tư tưởng chính cho Thiền phái hoạt động trong một bối cảnh lịch sử nước ta luôn phải đối diện với các cuộc chiến tranh vệ quốc. Bài kệ kết thúc bài phú Cú trần lạc đạo thu tóm toàn bộ hệ thống tư tưởng của Trần Nhân Tông:

“Cú trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hữu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.”

(Cứ trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói cử ăn no, mệt ngủ liền.
Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì thiền.)¹.

Có thể xem bài kệ này là tôn chỉ, mục đích tối thượng của thiền phái Trúc Lâm, cũng là Phật giáo Đại Việt. Về phương diện đạo pháp là xây dựng đời sống Phật quốc trên đất nước Đại Việt theo mô hình Đất vua - chùa làng - Phong cảnh Bụt. Về phương diện dân tộc, đất nước xây dựng quốc gia Đại Việt hùng cường, từ đây trở về sau là độc lập, tự chủ trên mọi phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng mà ngày nay diễn đạt là độc lập, tự do, hạnh phúc.



HIỆN THỰC HÓA THUYẾT CỨ TRẦN LẠC ĐẠO

Đây là mục đích tối thượng đem đạo vào đời thiết thực nhất trong bối cảnh như lịch sử hào hùng của thời đại Đông-A nhà Trần.

Đối với đạo pháp, Thiền phái Trúc Lâm ra đời trên cơ sở sáp nhập ba dòng thiền đang sinh hoạt hiện hữu Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo

Đường là hệ quả tất yếu của Học thuyết Cử trần lạc đạo. Phải nói rằng Trần Nhân Tông là người thấm nhuần tư tưởng Phật giáo và có tầm nhìn cao rộng khi tự thân mình trải nghiệm hành trì đạo lý thiền, để rồi chứng ngộ đạo thiền trong cuộc sống trần tục này. Mà trước đó, ngay từ thời Phật giáo mới du nhập, dân tộc ta đã xác định về con đường và nhiệm vụ Phật giáo: “Ở trong nhà thì hiếu thảo mẹ cha, ra ngoài xã hội thì giúp nước hộ dân, khi ngồi một mình thì phải biết tu thân”². Đến thời Trần, Trần Nhân Tông xác định Phật giáo là cuộc sống, ngoài cuộc sống thì không có Phật giáo. Cũng thế chân lý cũng không nằm Phật giáo mà được minh chứng từ trong thực tiễn đời sống trần tục này như Trần Nhân Tông tuyên bố: “Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn lâm cùng cốc, họa kia cả đồ công”³.

Chính học thuyết tư tưởng Cử trần lạc đạo này làm cho lịch sử truyền thừa thiền phái Trúc Lâm có những đại biểu kế thừa sau này. Bản thân Trần Nhân Tông sau khi xuất gia và hóa đạo mà vẫn lo việc nước việc dân bằng sự kiện gả công chúa Huyền Trân và sáp nhập hai châu Ô mã và Việt lý vào cương thổ Đại Việt. Chính sự khai sáng ra dòng thiền Trúc Lâm và đi vào hoạt động, thiền phái đã đáp ứng nhu cầu lịch sử của chính quyền Đại Việt là mở mang bờ cõi ở phương Nam, giải quyết về vấn an ninh quốc phòng mà phong kiến phương Bắc thường gây hấn, đồng thời giải quyết vấn đề kinh tế, gia tăng dân số ngày càng mạnh mẽ của quân dân Đại Việt. Chính tư tưởng Cử trần lạc đạo này làm cho mọi thành phần trong xã hội, các cộng đồng dân tộc khác nhau cùng chung sống trong lý tưởng mỗi người là một vị Phật khi tự hoàn thiện bản thân và tích cực đóng góp cho xã hội khi điều kiện thành Phật ở đây là “Lòng lặng mà biết, đó là Phật thật” (lòng dân không còn tham đắm các dục, trí tuệ khai mở thì thành Phật ngay cõi đời này) được Trần Nhân Tông phổ cập trong dân chúng.

Trần Nhân Tông trở thành vị Phật Đại Việt, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm, minh chứng cho sự độc lập tự chủ trên phương diện tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Việt Nam. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam chúng ta có một đạo Phật Việt Nam mang đặc trưng riêng biệt, gọi là Phật giáo Nhất tông có sự thống nhất về mặt tổ chức hành chính, về tôn chỉ, đường lối, phương pháp tu hành từ trung ương cho đến địa phương với tên gọi Giáo hội Nhất tông. Với tầm nhìn của Trần Nhân Tông như vậy đã mở ra cho lịch sử Phật giáo Việt Nam hôm nay, có một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam duy nhất đồng hành cùng với dân tộc trong sự nghiệp dựng giữ nước và mở nước, hội nhập toàn cầu.

Điểm đáng nói là với sự hình thành nền Phật giáo Nhất tông, trong cương vị đứng đầu Giáo hội, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chủ trương thành lập Đại tạng kinh Việt Nam, làm nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam

hôm nay thành Đại tạng kinh Việt Nam do cố Hòa thượng Thích Minh Châu làm chủ tịch đầu tiên phiên dịch hệ thống kinh điển ra Việt ngữ. Chính vua Trần Nhân Tông cũng góp phần chủ trương Việt hóa kinh điển ngay từ thời Trần bằng cách sáng tác kinh điển bằng chữ Nôm như: Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, mở đầu cho nền văn học chữ Quốc âm Việt Nam, và Phật giáo Việt Nam.

Nhìn chung, Phật giáo Đại Việt đã giải quyết nhiều vấn đề lý luận cho một giai đoạn mới, thời kỳ mới của một Phật giáo thế sự, hướng tâm xây dựng Phật quốc ở đời. Dưới tác động của Học thuyết Cư trần lạc đạo mỗi người dân là mỗi Phật tử tự hoàn thiện bản thân, đóng góp cho gia đình và xã hội, trên hết tùy theo năng lực, tùy duyên tùy thời mà thực thi nhiệm vụ công dân mà dân tộc, đất nước giao phó.

Đối với quốc gia dân tộc, học thuyết Cư trần lạc đạo không chỉ tạo ra bản sắc Phật giáo Đại Việt mà còn tác động mạnh mẽ vào đời sống chính trị văn hóa xã hội nước nhà. Việc định hướng bảo vệ chủ quyền dân tộc, mở rộng biên cương, chấn hưng văn hóa Đại Việt đều mang dấu ấn quan điểm Phật giáo. Sự thành công của nhà Trần là có các vị vua lãnh đạo đất nước biết vận dụng tư tưởng Cư trần lạc đạo để huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân. Tiềm lực dân tộc trước hết nằm ở lòng yêu nước của toàn dân để xây dựng Đại Việt thành một quốc gia hùng cường mà không có một thế lực nào ngăn cản được.



Xuất phát từ khởi điểm mỗi người đều có Phật tại tâm, bình đẳng giải thoát, có khả năng đóng góp để bảo vệ sự tồn vong của đất nước cũng là bảo vệ đạo pháp trường tồn. Nhờ vậy hội nghị Bình than và Diên Hồng dẫn đến bảo vệ thành công quyền độc lập, tự chủ của đất nước qua hai cuộc kháng vệ quốc chống Nguyên Mông thắng lợi, đúng như tinh thần: “Xã tắc đôi phen chồn ngựa đá, Non sông nghìn thuở âu vàng”.

Quan điểm đoàn kết nhân tâm chỉ thực hiện được khi mọi người dân cùng chung một quyền lợi và nghĩa vụ với người lãnh đạo đất nước. Và Trần Hưng Đạo viết Hịch tướng sĩ để cụ thể hóa vấn đề đó với toàn bộ tướng sĩ dưới trướng của mình. Còn Trần Nhân Tông thì với học thuyết Cư trần lạc đạo, hướng đến việc xây dựng mẫu người Phật tử nhằm bảo vệ độc lập và chấn hưng đất nước. Mỗi khi sự tồn tại quyền lợi của người này là điều kiện nhân tố cho quyền lợi người khác thì tất cả đồng phát triển. Mọi người dân hiểu yêu nước là yêu đạo, yêu gia đình là yêu cha mẹ - vợ chồng - con cái, yêu mộ phần tổ tiên - ông bà, yêu hồn thiêng sông nước nuôi dưỡng con người.

Hơn nữa, chính sách khoan dung, nhân thứ với những người làm phản, thậm chí tha thứ cho những người lạc lối, gây tội ác sau chiến tranh mà Trần Nhân Tông đã xử lý cũng đủ nói lên tầm nhìn của vua Trần Nhân Tông đối với việc quản dân, an dân và vì dân trong khái niệm tất cả là con dân Việt, cùng chung ý niệm đồng bào, đồng chí.

Trong vai trò là người lãnh đạo quốc gia, cũng là người đứng đầu tổ chức Phật giáo, Trần Nhân Tông đã chủ trương phục hưng nền văn hóa Đại Việt và hướng đến xây dựng và đào tạo mẫu người Đại Việt để phục vụ công cuộc tái thiết đất nước. Dưới tác động của học thuyết Cư trần lạc đạo, chính tu tưởng tu hành và giác ngộ ngay giữa trần tục đã hình thành nên mẫu người Phật tử biết đem đạo ứng dụng vào đời thật hữu ích. Không chỉ một loạt Thiền sư xuất gia, mà cả tại gia của giai đoạn này đều tích cực tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị của đất nước. Họ có thể là những nhà tư tưởng, tướng cầm quân, những nhà trí thức lớn, thầy thuốc tùy theo sự phân công và khả năng của mình mà sẵn lòng cống hiến, tham gia không có một yêu cầu đòi hỏi nào cả, sống đúng đạo lý như Trần Nhân Tông nói trong Cư trần lạc đạo: “Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm, Ngày thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu, Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân, Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chứa thông của báo”⁴.

Chủ trương lớn thứ hai của Trần Nhân Tông về văn hóa giáo dục là sử dụng chữ Nôm trong hành chánh và trong văn học, kể cả trong truyền bá đạo Phật. Điều đặc sắc, là vua đã để lại nhiều tác phẩm, trong đó có bài phú Cư

trần lạc đạo, một bài phú Nôm nói về giáo lý đạo Phật. Trong bài, đơn cử có những câu rất Việt như: “Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bốn, nên ta tìm Bụt, Đến biết hay chĩn Bụt là ta”. Các câu: “Tịnh độ là lòng trong sạch, chĩr còn ngờ hỏi tới Tây phương. Di Đà là tính lặng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc”. Điều đáng nói, là hai từ rất Việt là lặng soi, trong khi các bản Việt dịch hiện nay lại thích dùng hai chữ rất Hán là tịch chiếu. Hay là những từ Cầm giới hạnh. Nếu hiện nay, ta dùng là chữ giữ giới hay trì giới, còn Trần Nhân Tông đã dùng từ rất Việt là cầm giới hạnh. Trần Nhân Tông dùng từ nghiệp miệng cũng rất Việt, thay vì hiện nay chúng ta ưa dùng từ khẩu nghiệp.

Xem ra, khi sáng tác bài phú Cử trần lạc đạo, hay Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, phải chăng Trần Nhân Tông muốn chứng tỏ rằng: chữ Nôm của chúng ta dù trong hoàn cảnh, môi trường sống nào, không chỉ có giá trị giao tiếp, chuyên chở đạo lý, mà còn dùng để diễn đạt những chân lý triết học cao siêu nhà Phật.

Sau Trần Nhân Tông, Huyền Quang, trong vai trò Tam Tổ Trúc Lâm cũng sáng tác bài Vịnh Vân Yên tự phú ca ngợi cõi Phật là cõi vô tâm, Mạc Đĩnh Chi sáng tác bài phú Giáo tử phú dạy con niệm Phật và về sau Thiền sư Việt Nam đã theo gương Phật Hoàng mà sáng tác hàng loạt tác phẩm Phật giáo bằng Quốc âm. Thiết nghĩ, vua Trần Nhân Tông mong muốn trong tương lai phổ biến đạo lý Phật không phải bằng chữ Hán mà bằng chữ Việt (Nôm), theo đúng lời xưa kia của Phật Thích Ca là mỗi dân tộc phải truyền bá Phật giáo bằng ngôn ngữ của dân tộc mình. Trong ý nghĩa đó, tinh thần Việt hóa Kinh Phật mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương từ lâu, sẽ tác động mạnh vào sự nghiệp truyền bá đạo Phật ở Việt Nam, thời hội nhập với bản sắc thuần Việt.

Hơn nữa, công cuộc chấn hưng đất nước đòi hỏi việc tái thiết các công trình văn hóa do kẻ thù tàn phá. Dưới tác động xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng của Thiền phái, mọi người dân đã tích cực tái thiết: “Dựng cầu đồ, giồi chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu”⁵. Việc Trần Nhân Tông đem mười điều thiện dạy khắp đã phản ánh chính sách dùng Chánh pháp để an dân mà trước đó hơn một nghìn năm đã được ghi vào kinh Lục độ tập. Một bản kinh được Phật giáo nước ta vận dụng nhuần nhuyễn phù hợp với đạo lý truyền thống. Nó được các nhà lãnh đạo quốc gia dùng làm “pháp luật quốc gia” nhằm đem lại sự bình an cho xã hội. Kết quả, Tổ quốc Đại Việt sau bao năm nỗ lực kiến thiết quốc gia là kiến lập cõi Phật ngay giữa cõi đời, được mô tả qua bài Vịnh Vân Yên tự phú của Huyền Quang Tam Tổ: “Vào chũng cõi Thánh thênh thênh, Thoát rẽ lòng phàm phây phẩy, Bao

nhieu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng, Hể cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đây”⁶.

Tóm lại, Học thuyết Cử trần lạc đạo đã góp phần giải quyết một loạt vấn đề đặt ra cho Phật giáo Đại Việt, tất nhiên cũng đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của lịch sử dân tộc. Sau thời Trần Nhân Tông, Phật giáo còn đóng góp cho quốc gia dân tộc với những nhiệm vụ mới mà lịch sử giao phó.

Chú thích:

** Thượng tọa Tiến sỹ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.*

1. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, tr.510.

2. Lê Mạnh thát, Nghiên cứu về Mâu Tử, tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, Sài gòn, tr.511.

3. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, tr.506.

4. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.507.

5. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr.508.

6. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr.712.

THIỀN HỌC VIỆT NAM QUA TƯ TƯỞNG TRẦN NHÂN TÔNG (THÍCH TRUNG ĐỊNH)

Có thể nói thiền học Việt Nam khởi nguồn từ sư Khương Tăng Hội với cốt tủy là thiền quán niệm hơi thở qua tác phẩm “An Ban Thủ Ý Kinh”, sau đó hưng thịnh ở các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần... Thiền học thời Trần bắt đầu từ Trần Thái Tông, nhưng Thiền học Yên Tử thật sự phát triển và hưng thịnh vào thời Trần Nhân Tông.

Vua Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm, sinh năm Nguyên Phong thứ VIII (1258), là con trưởng của Thái Tông và Nguyên Thành Thiên Cẩm hoàng hậu. Lúc sanh tiền, Ngài có tướng mạo khác thường “nhan sắc như vàng, thần khí tươi sáng”.

Từ nhỏ, Ngài thông minh, hiểu học và thông suốt ngoại điển lẫn nội điển, Ngài còn mời các Thiền sư đến để cùng giảng cứu thiền học và tham cứu thiền với Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngài từng chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, là biểu tượng cho khối đại đoàn kết toàn dân và có nhiều biện pháp thu phục lòng người, đem đến lợi ích to lớn cho dân tộc.

Không chỉ là anh hùng dân tộc, Ngài còn đưa Phật giáo thời Trần bước đến đỉnh cao, khi thắp sáng ngọn đuốc Thiền tông và là Sơ Tổ của dòng thiền Trúc Lâm. Ngài chủ trương thống nhất các thiền phái đương thời. Đó là sắc thái Thiền mang đậm nét đặc thù Phật giáo Việt Nam, với tinh thần tích cực dẫn thân vào xã hội, xây dựng xứ sở hưng thịnh bằng trí tuệ, trí tuệ và đạo đức Phật giáo.

Trần Nhân Tông được thân cận học hỏi giáo lý trí tuệ từ Ngài Tuệ Trung Thượng sĩ, là nhân duyên lớn giúp Ngài thâm nhập sâu biển Phật pháp. Một thể cách giải thoát thực sự thực hiện trong đời sống chính trị, văn hoá, xã hội rất thiết thực, nhân bản và trí tuệ. Đây là nhân duyên cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, mang đặc thù của dân tộc Việt, đồng thời mang tinh thần tùy duyên “Sống đời vui đạo”.

Chính tinh thần “tùy duyên bất biến” là chìa khoá mở toang cánh cửa thiền học Việt Nam mà Ngài là vị Sơ Tổ của Trúc Lâm Yên Tử. Sự chứng đắc của Tổ bằng con đường thực nghiệm tại núi Yên Tử, nơi đây Ngài đã cảm nhận

được bản chất vô thường, vô ngã của thân ngũ uẩn qua những lần hạ sơn, hay phương pháp hành Tứ Niệm Xứ (quán thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ thì khổ) ngay trên thân Ngài. Chính giây phút này, Ngài buông bỏ mọi vọng niệm, cấu uế trần tục để đạt thanh tịnh, an trú chánh niệm, lặng lẽ với núi rừng Yên Tử. Ngay đây, Ngài đã tuôn trào những bài thơ, kệ mang tính thiết thực của con người chứng đắc. Trước buổi lễ khai đường ở chùa Sùng Nghiêm, Điều Ngự Giác Hoàng đã mở bài kệ:

“Thân như hơi thở qua buồng phổi
Kiếp tựa mây luồng đỉnh núi xa
Chim quyên đề đoạn nguyệt như trú
Đâu phải mùa xuân để luống qua”¹.

Đây là bài kệ cảnh tỉnh hàng môn đệ về sự vô thường và là kinh nghiệm Ngài đã trải qua trên tấm thân tứ đại. Đời sống của con người chỉ qua hơi thở, rất mong manh và cũng rất nhanh chóng trôi qua như gió thổi mây bay, mây bay có bao giờ dừng lại... Cũng như cuộc đời luôn chuyển biến từ sinh - lão - bệnh - tử. “Mây bay gió thổi” chỉ cho hiện tượng của con người luôn thay đổi biến dịch. Nhưng trong sự vô thường luôn chứa trọn “một mùa xuân”, “nhất chi mai” ấy chính là tánh giác vốn tĩnh lặng của mỗi chúng sanh, rất vi diệu và nhiệm mầu nhưng chúng ta không biết tận hưởng giá trị vô ngần ấy.

Từ sở chứng đắc trong cuộc đời Điều Ngự Giác Hoàng đã biểu hiện mức độ uyên áo khác nhau qua thái độ sống, cách hành xử khoan dung, nhân bản và trí tuệ. Lúc ở ngôi vị, Ngài là người yêu nước “thân dân” đầy trách nhiệm và thể hiện sự đoàn kết dân tộc. Lúc làm Thái Thượng Hoàng, Ngài luôn dõi theo từng biến động của đất nước, không phó mặc cho vị vua đương trị vì. Lúc ở chốn sơn môn, Ngài đã tự giác, giác tha, hoàn thành xã hội có một nền tảng đạo đức, nhân bản và có một Giáo hội Phật giáo kỷ cương, thống nhất tư tưởng và tổ chức hệ phái.

Suốt cuộc đời Ngài là cuộc sống tự nhiên, tự tại vô ngã vị tha và dung dị:

“Niên thiếu chưa từng hiểu sắc không
Xuân sang hoa sắc vương tơ lòng
Diện mục xuân nay từng khám phá
Thiền toạ an nhiên ngắm rụng hồng”².

Qua bài thơ “Xuân vãn” ở trên, có thể hiểu, lúc nhỏ Ngài chưa tường “sắc, không” nên mỗi độ xuân về thấy lòng nở hoa như bao người khác, nhưng khi đã thấy chúa xuân của chính mình thì không còn vui vì hoa nở và buồn

khi hoa tàn. Ngài tự tại trước mọi cảnh, an nhiên trước sắc trần, tự chủ và bình thản trước cuộc đời. Dù đời có phiền toái hay rộn ràng, chính lúc ấy Ngài lắng lòng tìm lại sự an tĩnh của tâm.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã kế thừa tinh hoa của các dòng thiền trong quá khứ, được Ngài chắt lọc, đúc kết cùng những kinh nghiệm thời đại và tạo ra diện mạo mới mang nét đặc sắc thiền học Việt Nam. Tư tưởng “sống đời vui đạo” của Sơ tổ Trúc Lâm là cuộc đời thiền. Thiền chính là nắm bắt những sinh hoạt thực tế như: ăn cơm, uống nước, mặc áo... Tất cả đều là suối nguồn của thiền, là nguyên tắc tu đạo của Ngài. “Sống đời vui đạo” là tinh thần tùy duyên nhưng rất thực tế trong cuộc sống, là phương pháp sống có chánh niệm, tỉnh thức, là sự trở về nội tâm, là sự dừng lại của mọi vọng tưởng tham ái chấp thủ và là sự vắng lặng của mọi thị phi nhân ngã.

Thiền học Việt Nam không giới hạn đối tượng hay hoàn cảnh nào, ở đâu cũng có thể thực hành thiền, miễn là hành giả biết thích nghi, ứng hợp với điều kiện xung quanh. Tùy duyên còn có nghĩa hãy bằng lòng với cuộc sống và những gì đang có, không tham cầu hưởng ngoại hay chấp thủ. Với tinh thần như vậy, ngay trong hiện tại, ta đã bắt gặp những suối nguồn hạnh phúc thật sự. Tinh thần “Cử trần lạc đạo” không phải là con đường mặc tưởng, trầm tư mà phải đi bằng đôi chân vô trú, vô niệm để vào đời phục vụ nhân sinh, vũ trụ với ý thức vô ngã, hành động vô chấp và tấm lòng vị tha.



Thiền phái Trúc Lâm là phương pháp thiền rất phù hợp với hoàn cảnh nước ta và cũng hợp với lời Phật dạy về thiền Tứ Niệm Xứ. Chúng ta có thể thực hành bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) ngay trong cuộc sống với tinh thần vô trú. Các Thiền sư Việt Nam không dừng lại ở một phương pháp nào, mà đều là đối tượng để tu tập, để hành thiền. Dù bất cứ ở đâu và hoàn cảnh nào, đều có thể thực hành như quán hơi thở, nhìn sự vô thường qua chiếc thân ngũ uẩn hay mây ngàn trắng gió.

Trong bài thơ “Trăng”:

“Đầy sách giường song chích bóng đèn
Sân thu sương bủa thoáng hơi đêm

Tiếng chày thức dậy đầu hay biết
Hoa mộc trên cành trắng mới lên”6.

Chúng ta đã bắt gặp cuộc đời của vị Sơ Tổ quá đơn giản và gần gũi thiên nhiên. Với cảnh đêm tịch tịch, Ngài như ngủ thiếp đi từ lúc nào, nhờ tiếng chày của người trong thôn xóm đã đánh thức Ngài tỉnh dậy, chỉ thấy bóng đèn dầu với giường đầy sách, nhìn ra sân thấy sương thu giăng đầy, đầu đó có người đang giã gạo và thấy trăng mới nhô lên ở cành hoa mộc. Không gian tịch tịch yên lặng ấy chính là biểu tượng cho tâm hồn trong sáng và hồn nhiên không vết bẩn. Lúc ấy chính là sự bừng sáng của tuệ giác.

Thiền học đã trải qua nhiều triều đại: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần. Thời nào cũng có nhiều vị Thiền sư lỗi lạc ra tay cứu đời, dẫn thân vào xã hội đem lại thái bình cho dân tộc bằng sức mạnh trí tuệ, tinh thần vô ngã. Các vị đã khoác lên vai ba đức tính: Bi - Trí - Dũng để tung hoành ngang dọc khi trực tiếp hay gián tiếp vào các triều đại, cố vấn nhà vua để cứu đất nước khỏi giặc ngoại xâm và đem lại nền độc lập cho quốc gia. Tuy xông xáo tung hoành, nhưng từ sâu thẳm, các Thiền sư vẫn an nhiên bất động trước sắc trần danh lợi. Trước thế sự, các Ngài không đành khoanh tay đứng nhìn, không thể tọa thiền ở chốn sơn môn, lấy cuộc đời làm môi trường thiết yếu cho sự hành thiền và thực hành lý tưởng lợi tha.

Đặc điểm của Thiền tông Việt Nam là tinh thần vô ngã vị tha. Đây là tinh thần tiêu biểu của Phật giáo, là mục đích và phương tiện chi phối mọi hoạt động thiết thực. Vô ngã, vị tha là hai yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau. Đặc biệt là thời Lý - Trần, một giai đoạn có nhiều thử thách khi đối đầu với những thế lực xâm lược hùng bá thế giới, để đạt mục đích giữ gìn độc lập dân tộc, tinh thần này càng được bộc lộ rõ hơn. Nó đã xóa bỏ mọi rạn nứt, hóa giải hiềm khích vua tôi để tập trung vào mục đích chung vì an nguy dân tộc.

Tóm lại, Tư tưởng Thiền học của vua Trần Nhân Tông nói lên tinh thần “Tùy duyên bất biến” và Ngài đã dẫn thân vào đời để hoá độ. Hậu thế cảm nhận được tấm lòng thanh khiết, “Hòa quang đồng trần” nhưng không bị nhuốm bụi trần, và “Cư trần lạc đạo” giữa cuộc đời đầy biến động.

Ghi chú:

** ĐĐ. TS Thích Trung Định, Ủy viên Ban văn hóa Trung ương GHPGVN.
Phó Chánh Thư ký Phân ban Hoằng pháp Hải ngoại - Ban Hoằng Pháp
Trung ương - GHPGVN.*

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nxb. Văn Hóa Hà Nội, 1994, tr.374.
2. *Sđđ*, tr.tr.391.
3. *Sđđ*, tr.386-387.
4. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. TP HCM, 2000, tr.248.
5. *Sđđ*, tr.296.
6. *Sđđ*, tr.283.

ĐÓNG GÓP CỦA TƯ TƯỞNG “CƯ TRẦN LẠC ĐẠO” CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC (ĐẠI ĐỨC THÍCH THIỆN MÃN)

Thiền phái Trúc Lâm ra đời vào thế kỷ XIII, do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập mang bản sắc Việt, có tôn chỉ đường lối hoạt động riêng và phù hợp với tâm thức người dân Đại Việt. Thiền phái đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển đạo pháp; góp phần vào công cuộc kiến thiết quốc gia, hướng Đại Việt trở thành quốc gia hùng cường và phù hợp với xu hướng phát triển của dân tộc. Một trong những học thuyết do Thiền phái Trúc Lâm chủ trương xây dựng và vận động vào đời sống thực tiễn, làm cho đạo pháp hưng thịnh dài lâu, giúp Đại Việt hùng cường so với các quốc gia khác, chính là học thuyết “Cư trần lạc đạo”.

TIỂU SỬ VUA TRẦN NHÂN TÔNG

Trần Nhân Tông (1258-1308) sinh ngày 11/11 năm Mậu Ngọ, tinh anh đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng. Thế danh Ngài là Trần Khâm, vị vua thứ ba nhà Trần, con của vua Trần Thánh Tông và hoàng hậu Thiên Cảm. Ngài rất thông minh, hiếu học, xem nhiều kinh sách, thông suốt cả nội điển lẫn ngoại điển. Những lúc nhàn rỗi, Ngài thường mời các thiền khách đến bàn hỏi về tâm tông. Ngài tham học với Thượng sĩ Tuệ Trung, đạt sâu tới chỗ thiền tủy và kính Thượng sĩ làm thầy.

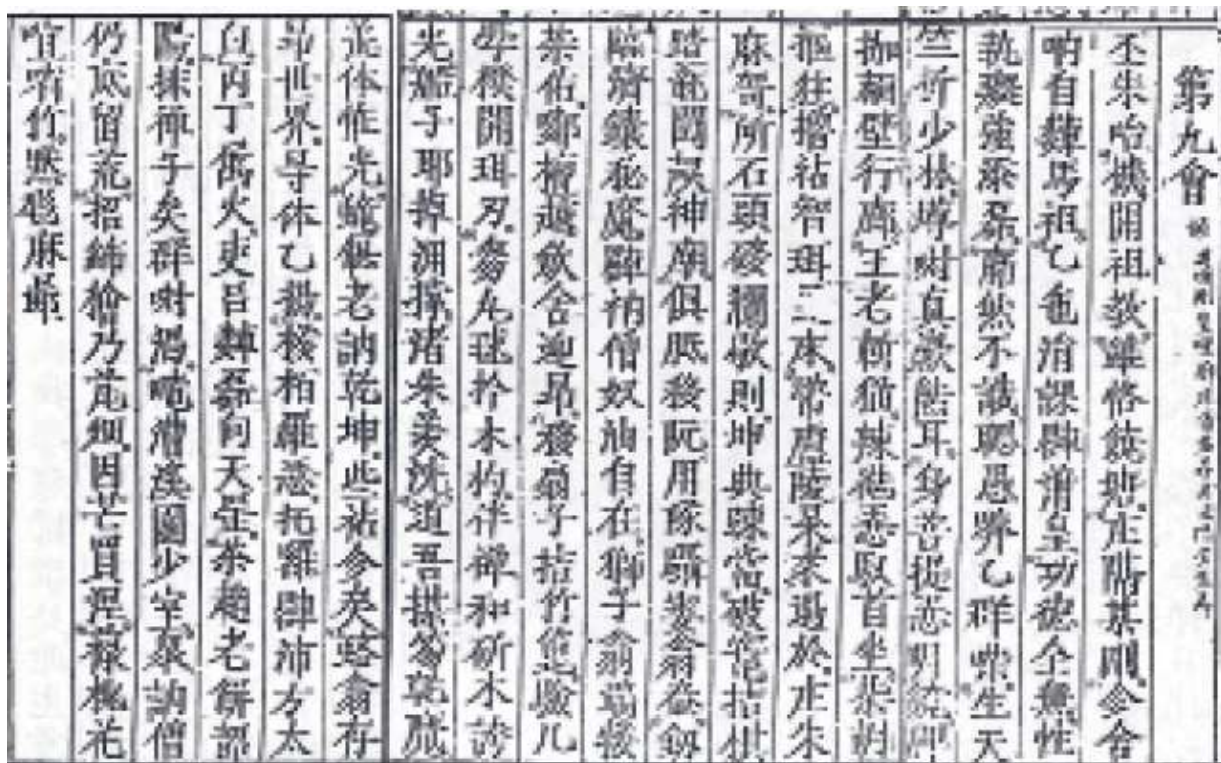


Ở ngôi vua 14 năm, Ngài nhường ngôi cho con vào năm 1293, từ đó chuyên tâm tu hành, cử sứ giả sang Trung Quốc thỉnh Đại tạng kinh về tôn trí tại phủ Thiên Trường. Năm 1299, Ngài lên núi Yên Tử xuất gia, lấy pháp hiệu Hương Vân Đầu Đà, sau đổi thành Trúc Lâm Đầu Đà, là sơ Tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Năm 1301, Ngài du hành khắp nơi, khuyên người dân tu thập thiện, bỏ các tập tục cúng bái tà thần và dâm thần, chấn cấp người nghèo, thuyết pháp hóa đạo; mở khóa hạ an cư, giảng dạy Đại Huệ ngữ lục, biên soạn kinh sách. Năm 1308, Ngài truyền y bát cho Pháp Loa kế thế làm Tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, về kinh đô Thăng Long viếng các chùa Siêu Loại, Cổ Pháp, Sùng Nghiêm Ngài thị tịch năm 1308, thọ 51 tuổi.

Ngài để lại cho đời nhiều tác phẩm như: Đại Hương Hải Ấn thi tập, Thiền Lâm thiết chủ ngữ lục, Trúc Lâm hậu lục, Thạch thất mị ngữ, Tăng già toái sự, Tuệ Trung Thượng sĩ hành trạng, Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca, Cư trần lạc đạo phú,... Nhưng rất tiếc hiện nay chỉ còn lại hai tác phẩm: Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca.

ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP

Khác với các thiền sư Trung Hoa “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhơn tâm, kiến tánh thành Phật”, thiền sư Thường Chiếu (đời nhà Lý) chủ trương tư tưởng “tùy tục”. Sang thời Trần, vua Trần Thái Tông y theo lời dạy của Pháp sư Phù Vân “tâm tịch nhi tri, thị danh chơn Phật” (lòng lặng mà biết, đó chính là chân Phật) cùng với việc hấp thu tư tưởng kinh Kim Cang và Kim Cang tam muội chú giải đã hình thành cơ sở lý luận “biện tâm”, thực thi đời sống hưởng nội trước bối cảnh cả dân tộc ra sức chấn hưng đất nước. Về sau, Tuệ Trung thượng sĩ chủ trương tư tưởng “hòa quang đồng trần”. Chính những tư tưởng đó đã vạch lối hình thành tư tưởng “cử trần lạc đạo” của vua Trần Nhân Tông và đi vào thực tiễn, mà sau này trở thành tư tưởng chính của Thiền phái.



Học thuyết Cử trần lạc đạo được xây dựng trên nền tảng các bản kinh Đại thừa như: Kim Cương, Hoa Nghiêm, Bát Nhã.... toát lên tinh thần tùy duyên nhập thế, đạt đạo ngay trong nếp sống thực tại, sống tích cực cống hiến cho đạo và đời. Bài kệ kết thúc bài phú Cử trần lạc đạo thu tóm toàn bộ tư tưởng của Thiền phái:

居塵樂道且隨緣，
饑則飧兮困則眠。
家中有寶休尋覓，
對景無心莫問禪。

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề thốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hữu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch là:

Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền.
Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi chi thiền.

Bài kệ đã toát lên nếp sống nhập thế năng động, hòa mình với đời, không câu chấp, hành động tùy duyên, không tìm cầu tha lực, không nô lệ vào bất cứ cái gì dù thiền hay Phật. Sự thực tập đó được Sơ Tổ áp dụng chính ở Ngài và truyền dạy lại cho đệ tử.

Với tinh thần tùy duyên nhập thế, Thiền phái đã khích lệ tinh thần: “Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hữu biệt tại gia xuất gia; bất cầu tăng tục chỉ yếu biện tâm” (Không phân biệt là sống giữa đời thường hay sống ẩn dật trong rừng, không phân biệt là tại gia hay xuất gia; tăng hay tục, chỉ cốt biện tâm), tức là ai cũng có khả năng tu tập trở thành Phật giữa đời này. Chính điều đó đã khích lệ mọi người tu tập, số lượng Tăng Ni lẫn tín đồ Phật tử trở thành thành viên Giáo hội đông đảo. Chính từ đó, các Thiền sư, thiền gia, nam nữ tín đồ đã cống hiến hết mình cho Phật giáo nước nhà, để lại nhiều tác phẩm văn học, triết học, sử học; trong đó có tác phẩm Cư trần lạc đạo phú.

Việc tổ chức mô hình Giáo hội Phật giáo Nhất tông đặt trụ sở Trung ương Giáo hội tại chùa Vĩnh Nghiêm (xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc thống nhất từ Trung ương (triều đình) đến địa phương, từ tư tưởng cho đến hình thức sinh hoạt đã phát triển Giáo hội lên một tầm vóc mới, phục vụ cho công cuộc chấn hưng Phật giáo và phát triển đất nước. Bằng nhãn quan của nhà lãnh đạo, sơ Tổ Trúc Lâm đã quyết định truyền y bát cho Pháp Loa làm đệ nhị Tổ và giao trọng trách lãnh đạo Tăng già vào năm 1307.

Trong vòng 22 năm lãnh đạo Giáo hội, Nhị Tổ Pháp Loa đã tổ chức 13 giới đàn, tiếp độ khá đông hàng vương thân quốc thích, trong đó có Tuyên Từ hoàng thái hậu và cung phi Thiên Trinh Trưởng. Số đệ tử xuất gia khoảng

15.000, đệ tử đặc pháp khoảng 3.000 người. Nhị Tổ còn tổ chức công tác kiểm Tăng, cấp chứng điệp, tăng tịch, thi cử sát hạch Tăng Ni vào thời Trần dưới sự lãnh đạo của Giáo hội nhằm trang nghiêm Giáo hội và đạo pháp trường tồn đất nước hưng thịnh. Công tác quản lý Tăng Ni, tự viện hằng năm được kiểm tra thống kê, cấp thẻ theo quy định cụ thể.

Để đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni và Phật tử, Nhị Tổ đã khai sơn các ngôi chùa, xây bảo tháp, kiến tạo 200 tăng xá.

Giáo hội Trung ương cũng ra sức biên soạn các giáo trình và phổ biến cho các đạo tràng khắp cả nước. do Nhị Tổ Pháp Loa biên soạn, Tam Tổ Huyền Quang hiệu đính. Chính nhờ vậy mà các hành giả an cư có điều kiện nghiên cứu, học tập các bộ kinh quan yếu của hệ thống kinh điển Đại thừa như kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Bát Nhã... nâng cao trình độ thẩm thấu giáo nghĩa Phật đà, hướng đến trường dưỡng nội tâm, thành tựu Phật tâm ngay giữa đời này. Một khi giới đức được nghiêm tịnh, tâm thức đĩnh tinh, trí tuệ khai mở, thì tự thân mỗi cá nhân sẽ tự hoàn thiện cho chính mình và có khả năng đóng góp tích cực cho cộng đồng xã hội. Chính nhờ nỗ lực giảng dạy đó, mà các hành giả tiếp thu thực thi thiền - giáo song hành để chứng ngộ; có nhân duyên thể nhập học thuyết Cử trần lạc đạo trong việc phục vụ cho những đường lối hoạt động của Giáo hội Trúc Lâm, góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, đạo pháp trường tồn. Giáo hội đẩy mạnh tổ chức các khóa niệm cầu an, cầu siêu chấn tế “Diệm khẩu thí pháp hội” bằng tất cả lòng từ bi và lợi lạc quần sinh.

ĐÓNG GÓP CHO QUỐC GIA

Phật hoàng Trần Nhân Tông đã “đi khắp các chốn thôn quê, trừ bỏ dâm tử và dạy dân thực hành thập thiện”. Như vậy, Trần Nhân Tông Ngài muốn xây dựng một nền đạo đức Phật giáo làm nền tảng cho xã hội Đại Việt. Sơ Tổ muốn xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng, đạo đức nhân cách hoàn thiện, góp phần bảo vệ và phát triển đất nước hưng thịnh. Khi đó, mỗi người đều cảm nhận yêu nước chính là yêu đạo, yêu gia đình, hiếu kính cha mẹ ... tùy vào khả năng của mình mà đóng góp cho đất nước, cho đạo pháp.



居塵樂道且隨緣，
饑則飧兮困則眠。
家中有寶休尋覓，
對境無心莫問禪。

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*

Vua Trần Thánh Tông đã khích lệ tinh thần con trai mình (Trần Nhân Tông) và tôn thất rằng: “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông phải cùng hưởng ứng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để chúng đừng bao giờ quên, thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc”¹, hãy xem chiến trường như thiên đường, cùng nhau đoàn kết kháng chiến thắng quân Nguyên - Mông hùng mạnh, chung tay góp sức xây dựng nền hòa bình cho nước nhà. Sơ Tổ Nhân Tông cũng nỗ lực thiết lập hòa bình ở biên giới phía Nam Tổ quốc, giáp với Chiêm Thành, cũng như cầm quân bình định giặc Ai Lao quấy rối ở biên giới phía Tây. Ngài đã gả con gái của mình (công chúa Huyền Trân) cho vua Chế Mân (Chiêm Thành) nhằm tạo ra mối giao hảo với Chiêm Thành. Nhờ chính sách ngoại giao, vua Nhân Tông đã sáp nhập hai châu Ô và Lý vào bản đồ Việt Nam, tạo tiền cho việc thực thi con đường Nam tiến sau này.

Vua Trần Nhân Tông vừa là người lãnh đạo quốc gia cũng là người lãnh đạo Giáo hội, dùng chánh pháp cai trị dân và quản dân, xây dựng quốc gia Đại Việt hùng cường. Ngài không những khuyên mọi người tu tập đạo đức mà còn khích lệ tham gia việc tái thiết quốc gia, “Dựng cầu đó, giồi chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu”. Bên cạnh đó, việc vận dụng tinh thần từ bi, vô ngã vị tha vào các chính sách pháp luật quốc gia như: không tử hình những người trên 70 tuổi và dưới 15 tuổi; phóng thích tội nhân vào những dịp lễ lớn... đã tạo nên sự bình an trong xã hội, kiến lập Phật quốc ngay cõi nhân gian.

Trong quá trình hình thành và phát triển lịch sử Đại Việt, đặc biệt từ khi Thiền Phái Trúc Lâm hình thành đã thắt chặt hơn với tâm tư, tình cảm nhân dân, thể hiện đạo lý tình người và tạo ra sức mạnh toàn dân chống giặc ngoại xâm và phát triển đất nước phồn thịnh. Tư tưởng của thiền phái còn để lại cho hậu thế một giá trị văn hóa tư tưởng triết lý, ảnh hưởng đến đạo đức nhân sinh của dân tộc. Đó chính là sự gắn bó keo sơn không thể tách rời giữa Phật giáo và dân tộc mà ngày nay phương châm hoạt động của GHPGVN được thể hiện tại Hiến chương "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Và trong bối cảnh hội nhập phát triển, xu thế công nghệ kỹ thuật tiên tiến, Đại hội Phật giáo nhiệm kỳ VIII (2017-2022) chủ trương "Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển" trên tinh thần nhập thế phát triển, lợi ích đạo pháp và cả dân tộc, xây dựng đạo đức con người mãi rạng ngời giữa cuộc đời này.

Chú thích:

1. Hồ Bạch Thảo, "Đại Việt dưới thời vua Trần Thánh Tông", <http://nghienccuquocte.org/2020/09/13/dai-viet-duoi-thoi-vua-tran-thanh-tong-p1>, đăng ngày 13/9/2020, truy cập ngày 09/12/2020.

Thư Mục Tham Khảo:

1. Thích Minh Cảnh (2016), *Từ điển Phật học Huệ Quang, tập VII*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
2. Thích Phước Đạt (2016), *Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
3. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Thích Phước Sơn (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
5. Thích Thanh Từ (1999), *Thánh đẳng lục giảng giải*, Nxb. Tp. HCM.
6. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

NHỊ TỔ PHÁP LOA TRONG SỰ NGHIỆP ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC (HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN)

***LỜI TÒA SOẠN:** Nhân kỷ niệm 690 năm ngày Nhị Tổ Pháp Loa viên tịch, Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức hội thảo khoa học: “Sự nghiệp tu hành, thiền học và dấu ấn lịch sử - kỷ niệm 690 năm Đệ nhị Tổ Pháp Loa viên tịch” nhằm ghi nhận sự đóng góp cao cả cho đạo pháp và dân tộc cũng như sự tu chứng của Nhị Tổ Pháp Loa. Qua đó, nêu bật lên những dấu ấn lịch sử trong sự nghiệp tu hành, hoằng pháp lợi sinh của một bậc thâm chứng Phật pháp để làm tấm gương cho các thế hệ kế thừa sự nghiệp xiển dương Phật giáo, hoằng pháp lợi sinh. Ban Biên tập xin trân trọng giới thiệu bài viết của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến quý độc giả.*

DẤU ẤN LỊCH SỬ TRONG SỰ NGHIỆP TU HÀNH CỦA TỔ PHÁP LOA

Lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng đã ghi nhận công lao to lớn đối với dân tộc và đạo pháp của đức Phật hoàng Trần Nhân Tông, một vị vua minh quân, một nhà văn hoá lỗi lạc, một bậc tu hành thâm chứng Phật pháp và là nhà chính trị tài ba kiệt xuất đã lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần đánh bại quân Nguyên - Mông, xây dựng nền tự chủ cho quốc gia, dân tộc Đại Việt, thống nhất các tổ chức Thiền phái Phật giáo, xây dựng và phát triển một tổ chức Phật giáo của Việt Nam được thống nhất lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước nhà.

Giác hoàng Điều ngự đã phát triển và xướng minh Phật pháp trên đất nước Đại Việt, đào tạo giáo dưỡng những bậc hiền đức uyên bác Phật học, kế thừa tinh hoa Phật pháp để xây dựng và củng cố nền tảng đạo đức cho dân tộc và triều đại nhà Trần, trong đó nổi bật là Thiền sư Pháp Loa (1284-1330) - người có công lao to lớn trong sự nghiệp kế thừa và phát triển Phật pháp của Sơ Tổ Trúc Lâm Phật hoàng Trần Nhân Tông, xây dựng và trùng hưng nhiều Phật sự trọng đại trong suốt thời gian Ngài thừa đương Phật pháp.



Tháp Phổ Minh, Chùa Phổ Minh, Nam Định. Ảnh: Võ Văn Tường

Khi gặp cậu bé Đồng Kiên Cương đến đánh lễ xin xuất gia tu học, với tuệ nhãn của Sơ Tổ Trúc Lâm, Phật hoàng Trần Nhân Tông liền bảo: “Đứa bé này có đạo nhãn, ắt hẳn sau sẽ là pháp khí”, liền ban hiệu cho Kiên Cương là Thiện Lai, ngay sau đó Thiện Lai xuất gia và thọ giới Sa di với Tổ Trúc

Lâm, sau khi xuất gia đầu Phật, Sa di Thiện Lai nỗ lực tinh tấn hành trì ngày đêm công phu thiền định. Đến năm 1305, Sơ Tổ Trúc Lâm đăng đàn truyền giới Thanh văn, Bồ tát cho Ngài và ban pháp hiệu là Pháp Loa. Ngày 1 tháng 1 năm 1308, Điều ngự Giác hoàng đã chính thức trao cho Pháp Loa làm trụ trì chùa Siêu Loại và chứng nhận Ngài là Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Với sứ mệnh cao cả này, Nhị Tổ Pháp Loa đứng ra nhận trọng trách về việc lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm mà Điều ngự Giác hoàng giao phó.

Trong Đại Việt Sử ký toàn thư, năm 1308 đích thân vua Trần Anh Tông sai trung thư Thị lang Dương Công Trứ cấp độ điệp cho Pháp Loa chính thức nhận Ngài là chánh thống nối dòng Thiền phái Trúc Lâm và ban cho Ngài một đặc ân không bị ràng buộc bởi luật pháp thế tục.

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA

Nét đặc sắc trong tư tưởng thiền học của Thiền sư Pháp Loa là sự dung hòa Thiền - Tịnh - Mật; tạo nên sự uyển chuyển, diệu dụng, trở thành yếu tố tiên quyết cho sự phát triển ổn định Phật giáo Trúc Lâm, giữa bối cảnh Phật giáo Đại Việt đang chịu ảnh hưởng từ quá trình du nhập Mật Tông, nhất là sau khi Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông viên tịch.

Dưới sự lãnh đạo của Đệ nhị Tổ Pháp Loa, Phật giáo Trúc Lâm đã phát huy một cách toàn diện tư tưởng “Hòa Quang Đồng Trần” của Tuệ Trung Thượng Sĩ và tôn chỉ “Phật tại tâm” của Phật hoàng Trần Nhân Tông, không những thế Ngài còn phát huy tất cả tinh hoa của thiền đốn ngộ từ các bậc Thiền sư lỗi lạc đương thời. Mặt khác, phương pháp tu hành cũng được giản lược, không câu nệ vào hình thức hay chấp trước vào văn tự, phát huy nội lực và định hướng cho người học Phật quay về tánh giác vốn sẵn có (Phật tánh) nơi mỗi con người, như lời Ngài khuyên dạy trước khi viên tịch:

“Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhàn
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn
Giã biệt! Xin đừng theo hỏi nữa
Bên kia trăng gió mặc thênh thang”¹.

Qua đó, chúng ta có thể nhận định giá trị tư tưởng thiền học của Thiền sư Pháp Loa chính là triết lý sống đạo chân thường, một niệm bất sanh, muôn duyên thôi nghỉ, nhìn thẳng vào thực tại để phản quang soi rọi quán chiếu tự tâm là Phật, ngoài tâm quyết không cầu Phật khác. Đồng thời, trên tinh thần tùy duyên vô ngại, dung hòa vạn pháp trong phương pháp khai hóa của Đệ nhị Tổ Pháp Loa là không phân biệt pháp môn Thiền, Tịnh hay Mật, mà Ngài tự tại tùy duyên giúp người học Phật nhận diện bốn tâm, liễu ngộ Phật tánh, tin nhân quả, sống chơn thường.

Vì vậy mà sau khi đắc pháp, Ngài tận tâm thuyết giảng các bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa như kinh Duy Ma Cật, kinh Hoa Nghiêm, kinh Kim Cang, kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác... Qua nội dung các thời thuyết giảng kinh điển đại thừa đã cho thấy tư tưởng thiền học của Đệ nhị Tổ chính là tư tưởng phát huy tinh thần đại thừa phổ hóa chúng sanh, có thể nói đây là tư tưởng thiền học phổ quát rất uyển chuyển của Thiền sư Pháp Loa trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh.

Từ những lược khảo trên, điều mà chúng ta cần lưu tâm trong tư tưởng thiền học của ngài Pháp Loa, nếu như tư tưởng “Hòa quang đồng trần” của Tuệ Trung Thượng Sĩ và tư tưởng “Phật tại tâm” của Điều ngự Giác hoàng đã đặt nền móng căn bản về ý chí phát huy nội lực, định hướng tư duy và phương pháp tu hành cho người học Phật, thì tư tưởng “Vạn pháp quy tâm” trên tinh thần dung hòa muôn pháp của Đệ nhị Tổ Pháp Loa, đã giúp cho Phật giáo Trúc Lâm thời bấy giờ thật sự ổn định và trở nên phát triển mạnh mẽ.

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA NHỊ TỔ PHÁP LOA CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Thiền sư Pháp Loa là người kế thừa, khai mở và phát triển đường lối cho Giáo hội Trúc Lâm và Phật giáo Việt Nam từng bước đi vào tổ chức quy củ một cách khoa học, sáng tạo. Nhìn lại sự nghiệp kế thừa và phát huy những thành quả mà Phật hoàng Trần Nhân Tông để lại, lịch sử Phật giáo Việt Nam đã khắc ghi công lao to lớn của Nhị Tổ Pháp Loa. Đó là những công trình trước tác, biên dịch kinh điển quy mô đồ sộ, nhất là việc đề ra những quy định chức vụ trong Giáo hội, thực hiện sổ Tăng tịch chứng nhận sự hiện diện của Tăng sĩ trong Giáo hội, kể từ đây, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tăng sĩ có hồ sơ tại Trung ương Giáo hội và nhờ đó Giáo hội có thể thống kê số lượng và giám sát sự tu học của chư Tăng. Ngoài ra, Ngài còn đóng góp công sức to lớn trong các công trình tôn tạo trùng tu các ngôi tông lâm tự viện, đúc chuông tạc tượng và nhiều công trình văn hóa, học thuật rất có giá trị cho Phật giáo nước nhà...



Bảo tháp Chùa Huỳnh Lâm, Đông Triều Quảng Ninh. Ảnh: Võ Văn Tường

Trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của Thiền sư Pháp Loa, sách sử ghi nhận lại một số sự kiện nổi bật, tiêu biểu như: Thuyết giảng Truyền Đăng Lục, Đại Huệ Ngũ Lục. Đặc biệt năm 1313, tại Viện Na Già, Thiền sư Pháp Loa thuyết giảng cho thính chúng, có cả vua Trần Anh Tông nghe pháp. Tại đây, Thiền sư Pháp Loa đã giảng giải thâm nghĩa của Thiền Lâm Thiết Chủ Ngũ Lục, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục và Kinh Duy Ma Cật 2.

Vào năm 1318, sau khi nghe Nhị Tổ Pháp Loa thuyết giảng Tuyệt Đạ Ngũ Lục, Thượng hoàng Trần Anh Tông đề bốn chữ “Phổ Tuệ Tôn Giả” nhằm vinh danh và tuyên dương công đức Đệ nhị Tổ. Có thể nói Thiền sư Pháp

Loa đã có công lớn trong việc thuyết giảng, truyền giới Bồ tát tại gia cho Hoàng thân và các đại thần trong triều quy hướng Phật pháp và thâm ngộ giáo điển Phật Đà, tiêu biểu như: Quốc phụ thượng tể Trần Quốc Chuẩn, công chúa Hoa Dương... Cũng xuất phát từ đại nguyện truyền bá chánh pháp tối thượng thừa.

Mùa xuân năm 1325, Đệ nhị Tổ Pháp Loa đã thuyết kinh Kim Cương Niệm Tụng cho Quốc mẫu Bảo Huệ tại cung Dưỡng Phúc, giảng Tuyệt Đâu Ngũ Lục và giảng Tu Đa La Liễu Nghĩa Viên Giác Kinh, tại chùa Tư Phúc... Trong thời gian từ năm 1322 đến năm 1330 (năm viên tịch), Đệ nhị Tổ đã thuyết giảng cả thảy chín hội Hoa Nghiêm ở nhiều chùa khác nhau, mỗi lần giảng có hơn hàng ngàn thính chúng.

Đối với sự nghiệp trước tác, thỉnh kinh và phiên dịch kinh tạng, Thiền sư Pháp Loa phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh 7.182 quyển do vua Trần Anh Tông thỉnh từ chùa Hoằng Pháp tại Bắc Kinh (Trung Hoa). Đáng nói là trong thời kỳ Đệ nhị Tổ hoằng đạo thì Mật tông vốn được du nhập vào Đại Việt từ thời nhà Lý đang bắt đầu thịnh hành, chính vì muốn định hướng cho những hành giả tu theo Mật Tông không sai lệch quỹ đạo Phật pháp, nên Ngài đã cất công phiên dịch chú giải các tác phẩm chuyên về Mật Tông như nghi thức Quán đảnh (Abhiseka) đang được phổ biến ở Đại Việt trong giai đoạn này.

Nhị Tổ Pháp Loa chú giải kinh Kim Cương Đạo Tràng Đà La Ni Kinh Khoa Chú, Kim cương đạo trường đà-la-ni (Vajramanda dharani), cũng do ảnh hưởng từ tinh thần Mật tông, nên trong sách Thiền Đạo Yếu Học nói về Thiền đạo, Ngài cũng nhắc đến Đức Phật Đại Nhật Như Lai (Vairocana), một vị Phật quan trọng đặc trưng của Mật giáo³. Một sự kiện lịch sử nổi bật trong sự nghiệp ấn tống Đại Tạng Kinh đáng ghi nhận, đó là vào tháng 12 âm lịch năm 1319, Đệ nhị Tổ Pháp Loa kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ trích máu để thực hiện bộ Đại Tạng Kinh trên 5000 quyển, lưu hành tại viện Quỳnh Lâm, đặc biệt trong dịp này Thượng hoàng Trần Anh Tông cũng tự trích máu của mình viết một bộ Đại Tạng Kinh cỡ nhỏ, tổng cộng 20 hộp⁴.

Năm 1322, vua Trần Minh Tông cử Thiền sư Pháp Loa biên chép sách Tham Thiền Chỉ Yếu (bộ sách này còn có tên Thiền Đạo Yếu Học), tác phẩm này ghi lại các bài giảng của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã từng thuyết giảng tại viện Kỳ Lân vào năm 1306, đồng thời sách cũng trích dẫn một số bài giảng của Tuệ Trung Thượng Sĩ mang đậm chất khai thị tri kiến Phật của dòng thiền Lâm Tế 5.

Thiền sư Pháp Loa đã biên soạn chú giải nhiều tác phẩm về thiền học và các kinh Lăng Già, Diệu Pháp Liên Hoa, Bát Nhã Ba La Mật Đa, làm sách

Nhân Vương Hộ Quốc Nghi. Đây là phương tiện để nhà vua trị quốc an dân theo tinh thần nhà Phật... tuy nhiên do nhiều biến động bởi thời gian nên hiện nay chỉ còn sót lại bộ sách Tam Tổ Thực Lục... Nhìn chung trong sự nghiệp biên soạn, trước tác và phiên dịch, Đề nhị Tổ Pháp Loa đã hoàn thành ấn tống rất nhiều kinh sách, thư tịch, điển tịch thuộc Đại tạng Kinh, trong đó có nhiều kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa, các kinh sách của thiền tông và điển tịch Phật giáo Việt Nam. Hoạt động in ấn kinh tịch của Đề nhị Tổ đã có đóng góp to lớn trong việc phổ biến kinh điển Phật giáo và tạng pháp ngữ của các Thiền sư lỗi lạc Phật giáo Việt Nam.

Đối với hoạt động sắp xếp lại tổ chức Giáo hội và ổn định nhân sự trong hệ thống Tăng già, vào tháng 9 âm lịch năm 1313, Thiền sư Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm ở làng Đức La, phủ Lạng Giang (nay là Bắc Giang) sắp đặt chức vụ và lập sổ bộ cho Tăng Ni trong nước, như vậy kể từ đây, chư Tăng đều có sổ bộ và được đặt dưới sự quản lý của Giáo hội Trúc Lâm do Nhị Tổ Pháp Loa lãnh đạo. Song song với hoạt động này, Thiền sư Pháp Loa đã tiến hành việc xác lập chùa Vĩnh Nghiêm làm trung tâm lãnh đạo điều hành mọi công tác Phật sự và tu hành của Thiền phái Trúc Lâm⁶. Cũng trong dịp này, Thiền sư Pháp Loa tổ chức lễ xuất gia tế độ cho khoảng 1.000 người và tổ chức Đại giới đàn truyền giới Sa di, Tỳ kheo và Bồ tát giới rất quy mô long trọng, có thể nói đây là cột mốc đầu tiên đánh dấu việc thực hiện quy định cứ ba năm tiến hành một đại giới đàn tế độ Tăng chúng; từ đó trở về sau, các đại giới đàn khi tổ chức đều có không dưới 1000 người đến xuất gia, thọ giới.

Trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, Đề nhị Tổ Pháp Loa đã kiến lập rất nhiều chùa, viện, bảo tháp, trùng tu Tam bảo, đúc tạo rất nhiều bảo tượng Phật và Bồ tát trên khắp đất nước Đại Việt, kiến lập viện Quỳnh Lâm (nay là Đông Triều - Quảng Ninh) và khánh thành chùa Bảo Sơn Vương ở Cổ Thành, am Hồ Thiên, Chân Lạc, An Mã, Thị Khê và Hạc Lai, xây dựng và mở rộng chùa Báo Ân cùng chùa Quỳnh Lâm

Nhị Tổ Pháp Loa có hơn 3000 đệ tử xuất gia, trong đó nổi bật là các Thiền sư đặc pháp như Huyền Quang, Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Kim Sơn, Tuệ Chúc, Tuệ Nhiên, Hải Ấn, Tuệ Quán, Hoàng Tuế, Huyền Giác, Cảnh Trừng, Vô Sơn Ông (nguyên là Tư đồ Văn Huệ vương), đặc biệt trong số cư sĩ đặc pháp có vua Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Bên cạnh việc thường xuyên tổ chức thuyết giảng kinh tịch, kiến lập, tôn tạo, trùng tu Tam Bảo, dựng tháp, xây tượng Phật, Bồ tát, Đề nhị Tổ cũng rất chú trọng đến các nghi lễ nhằm đáp ứng nhu cầu học Phật và tín ngưỡng cho mọi thành phần trong xã hội.

Thiền sư Nhị Tổ Pháp Loa đã đóng góp cho Phật giáo Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, mà điểm nổi bật đó là công lao to lớn trong việc hoằng dương Phật pháp, phát triển Thiền tông, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm nói riêng. Tất cả đều chung một sự nghiệp, đó là sự nghiệp xương minh Phật pháp.



Viên Thông Bảo Tháp, Chùa Thanh Mai, Hải Dương

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỊ TỔ PHÁP LOA TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Thực hiện sứ mạng của người kế thừa thiền phái Trúc Lâm, Thiền sư Pháp Loa đã từng bước thực hiện các chương trình hành động cụ thể, tập trung vào khâu ổn định, kiện toàn tổ chức, sắp xếp lại guồng máy Giáo hội một cách quy củ, đồng thời nỗ lực xây dựng và hoàn thành nhiều công trình có giá trị với mục đích làm nền tảng để Giáo hội Trúc Lâm thật sự lan tỏa trên khắp đất nước Đại Việt, vượt ra khỏi sự đóng khung trong chính bản thân của Giáo hội Trúc Lâm. Nhận thức điều này, chúng ta mới thấy hết những cống hiến của Thiền sư Pháp Loa không đơn thuần là những đóng góp cho thiền phái Trúc Lâm hay Giáo hội Trúc Lâm mà đây là một chiến lược có tính định hướng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam mãi lan tỏa trong lòng dân tộc.

Nói đến những ảnh hưởng tích cực từ những công trình văn hoá, lịch sử của Đệ nhị Tổ Pháp Loa đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và dân tộc trong quá

khử cũng như cho đời sống Tăng Ni đương đại, việc Thiền sư Pháp Loa sắp đặt chức vụ và lập sổ bộ cho Tăng Ni trong nước, từ đây khởi đầu cho một thời kỳ mới của Phật giáo Việt Nam, đó là giúp cho chư Tăng đều có sổ bộ dưới sự quản lý của Giáo hội. Sự kiện mang ý nghĩa lịch sử này vẫn còn mang tính thời đại và được Giáo hội Phật giáo qua các thời kỳ áp dụng triệt để nhằm quản lý Tăng Ni và ổn định Giáo hội, trong đó có Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời đại ngày nay, đặc biệt là trong việc quản lý Tăng Ni tự viện, giữ gìn giới luật, góp phần quan trọng trong sự ổn định, hội nhập và phát triển.

Các công trình trước tác, biên soạn và phiên dịch kinh sách, thư tịch, pháp ngữ của Nhị Tổ Pháp Loa, dù cho phần lớn đã bị hư hoại bởi biến động thời gian và thời cuộc, đến nay chỉ còn một số tác phẩm như Đoạn Sách Lục, Tham Thiền Yếu Chỉ, Kim Cương Đạo Tràng Đà La Ni Kinh, Tán Pháp Hoa Kinh Khoa Sớ, Bát Nhã Tâm Kinh Khoa,... nhưng đối với nhà nghiên cứu, người học Phật thời nay, thì đây là nguồn tài liệu nghiên cứu, tham khảo rất có giá trị về tư tưởng Phật học, văn học mang đậm bản sắc dân tộc.

Kết luận: Hội thảo khoa học về Thiền sư Pháp Loa do Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức mang ý nghĩa và tầm quan trọng trên phương diện lịch sử và định hướng phát triển cho Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Các bài tham luận khoa học của các Giáo sư, tiến sĩ, các nhà nghiên cứu, học giả là nguồn tư liệu quý giá để chúng ta nhận định, đánh giá, ghi nhận, tôn vinh một cách trung thực vai trò lịch sử cũng như sự cống hiến to lớn cho Đạo pháp và Dân tộc của Thiền sư Pháp Loa, đặc biệt là làm sáng tỏ tinh thần nhập thế trong ý nghĩa dung thông, hoà hợp, khế lý, khế cơ của tư tưởng Đệ nhị Tổ Pháp Loa, từ đây định hướng cho một chiến lược phát triển của Phật giáo Việt Nam đương đại trên tinh thần: “Trí tuệ, kỷ cương, hội nhập, phát triển”.

Chú thích:

** HT.TS. Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.*

1. Thơ văn Lý Trần, tập II - quyển thượng, các tác giả Nguyễn Huệ Chi, Trần Thị Băng Thanh, Đỗ Văn Hỷ, Trần Tú Châu; Nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội, năm 1988, tr.807-808.

2. Nguyễn Hiền Đức 1973, chương 1-C-1: “Truyền thống Trúc Lâm Yên Tử - Hành trạng tam tổ Trúc Lâm - Hành trạng Tôn giả Pháp Loa (1284-1330)”.

3. Theo sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Nxb Khoa Học Xã Hội, 1991.

4. Theo Truyền thống Trúc Lâm Yên Tử - Hành trạng Tam tổ Trúc Lâm - Hành trạng Tôn giả Pháp Loa (1284 - 1330), tác giả Nguyễn Hiền Đức, năm 1973.
5. Theo sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Nxb Khoa Học Xã Hội, 1991.
6. Theo tác giả Nguyễn Tài Thư, 1988, tr. 153.

**GIÁO HỘI TRÚC LÂM
DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA
(THƯỢNG TỌA THÍCH ĐỨC THIỀN)**



Phật hoàng Trần Nhân Tông đã thực hiện trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo đất nước khi nhường ngôi vua cho Trần Anh Tông và xuất gia, trở thành Đệ nhất Tổ khai sáng Giáo hội Trúc Lâm trên cơ sở thống nhất ba phái thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Lần thứ hai Ngài thực hiện trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo là khi trao lại quyền điều hành Giáo hội Trúc Lâm cho Ngài Pháp Loa khi đó còn rất trẻ. Chính sức trẻ, trí tuệ, đạo hạnh chân tu của Tổ Pháp Loa là nền tảng sức sống cho Giáo hội Trúc Lâm phát triển, cả về chiều rộng hệ thống tổ chức và chiều sâu tư tưởng giáo lý Phật giáo, sự nghiệp hoằng dương chính pháp được lan tỏa rộng khắp Đại Việt.

ĐÔI NÉT VỀ TỔ PHÁP LOA

Tổ Pháp Loa (1284-1330) là Đệ nhị Tổ thiền phái Trúc Lâm, tên húy Đồng Kiên Cương, quê quán thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ngài là con trai độc nhất của thân phụ Đồng Thuần Mậu và thân mẫu Vũ Từ Cửu. Sách Tam tổ Thực lục chép rằng: mẹ Ngài nằm mộng thấy có dị nhân trao kiếm thần, khi thức giấc, bà biết có thai. Sau này, Ngài Pháp Loa sinh vào giờ Mão ngày 17/5 năm 1284 (niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6), khi Ngài sinh ra hương thơm lạ bay khắp nhà hồi lâu. Ngài có thiên tử đỉnh ngộ, không nói lời ác [1, tr.37]. Đến năm 1304 (niên hiệu Hưng Long thứ 2), Ngài xuất gia quy y với Đệ nhất Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Ngay khi mới gặp, Đức Điều Ngự đã nhận định đây là bậc pháp khí sau này [1, tr.38]. Ngài được Đức Điều Ngự Đệ nhất Tổ trao truyền y bát làm Đệ nhị Tổ Trúc Lâm và trải qua 26 mùa an cư kết hạ, viên tịch vào ngày mùng 3/3 năm 1330 (niên hiệu Khai Hựu thứ 2), thọ 47 tuổi.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO HỘI TRÚC LÂM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA

Cải cách công tác Tăng sự

Năm 1307 (niên hiệu Hưng Long thứ 15), tại am núi Ngọa Vân, Đệ nhất Tổ Điều ngự Trần Nhân Tông đã viết tâm kệ trao truyền y bát cho Ngài Pháp Loa làm nối dõi truyền thừa Trúc Lâm.

Năm 1308 (niên hiệu Hưng Long thứ 16), ngày mùng 1 tháng Giêng, tại Cam Lộ đường chùa Siêu Loại (nay là Gia Lâm, Hà Nội), đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông đã trao chúc vụ trụ trì chùa Báo Ân cho Ngài Pháp Loa và truyền tâm ấn phong làm Đệ nhị Tổ Trúc Lâm trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông, khi đó Ngài mới 25 tuổi. Ngay sau đó, Đệ nhị Tổ Pháp Loa đã thực hiện cải cách công tác Tăng sự để Giáo hội Trúc Lâm thực sự thống nhất về mọi mặt, từ cơ sở tự viện, quản lý Tăng Ni, phương pháp hành trì... của ba dòng thiền trước đó là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường về chung một mối.



Việc đầu tiên, Đệ nhị Tổ Pháp Loa tiến hành là thiết lập trụ sở Giáo hội Trúc Lâm tại chùa Vĩnh Nghiêm ở phủ Lạng Giang hay còn gọi là chùa Đức La (nay là Yên Dũng, Bắc Giang) vào năm 1313 (niên hiệu Hưng Long thứ 21). Tại đây, Ngài đã độ chúng xuất gia trở thành chư Tăng rất đông, đồng thời thực hiện cải cách công tác quản lý Tăng sự. Giáo hội Trúc Lâm đứng đầu là Đệ nhị Tổ Pháp Loa đã thực hiện thống nhất quản lý Tăng Ni theo sổ bộ tăng tịch, bổ nhiệm trụ trì hơn 100 ngôi chùa và phân công chức sự trong Tăng già, bổ nhiệm chức trách đảm đương các Phật sự chung trong toàn

Giáo hội. Sách Tam Tổ Thực Lục ghi lại rằng Tổ Pháp Loa đã độ cho hơn 1000 người xuất gia làm sư Tăng. Ngài cũng quy định tổ chức Đại giới đàn độ người xuất gia ba năm/lần, mỗi lần thụ giới cho hàng nghìn hành giả xuất gia [1, tr.44].

Chùa chiền và cơ sở tự viện của các hệ phái, sơn môn (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường) vẫn hành trì theo truyền thống, nhưng về mặt tổ chức thì được Giáo hội Trúc Lâm thống nhất quản lý. Dưới sự lãnh đạo của Đệ nhị Tổ Pháp Loa, chùa tháp được xây dựng ở khắp nơi. Theo sử sách ghi lại, Tính đến năm 1329, Ngài Pháp Loa đã trực tiếp xây dựng các ngôi đại già lam như: chùa Báo Ân, chùa Quỳnh Lâm, năm ngọn tháp và 200 tăng xá. Tại chùa Báo Ân, năm 1314, Ngài đã cho xây 33 cơ sở gồm: Đại hùng bảo điện, tàng kinh các và tăng xá. Tại khu vực Yên Tử, Tổ Pháp Loa đã cho xây dựng am Hồ Thiên, Chân Lạc, Yên Mã, Vĩnh Khê, Hạc Lai... Đồng thời, Ngài còn trùng tu, mở rộng chùa Thanh Mai và chùa Côn Sơn... Không chỉ cho dựng chùa tháp tại vùng Yên Tử, mà Ngài và các đệ tử cũng xây dựng chùa tháp ở khắp vùng Hoa Lư, Ninh Bình, Kinh Bắc...

Hoảng dương Phật pháp, giáo dục và đào tạo Tăng tài

Hoảng dương chính pháp là di sản nổi bật của Phật giáo Trúc Lâm dưới sự dẫn dắt của Đệ nhất Tổ Phật hoàng Trần Nhân Tông. Ngài đã đi khắp nơi giúp nhân dân hủy bỏ dâm tà, khuyên răn hành mười điều thiện, thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm [3, tr.237]. Noi gương đó, Đệ nhị Tổ Pháp Loa đã tiếp nối sự nghiệp hoảng truyền Phật pháp sâu rộng trong nhân dân của các vị Tổ sư tiền bối. Đệ nhị Tổ tiếp tục khuyến khích phong trào học Phật pháp lan tỏa rộng khắp, đến cả các vùng thôn quê, làng xóm thông qua phong trào truyền thụ quy y cho đồng bào Phật tử và cả hoàng tộc, quan lại triều đình.

Phật giáo Trúc Lâm phát triển cả ba pháp môn tu tập: Thiền tông, Tịnh độ và Mật tông. Trong giai đoạn đầu, khuynh hướng Thiền -Tịnh song tu khá thịnh hành. Pháp môn niệm Phật đã được vua Trần Thái Tông và Ngài Tuệ Trung Thượng sĩ đề cao cùng với thực hành thiền định. Niệm Phật được xem như là một phương pháp thực hành thiền định, gạt bỏ tâm ý, diệt trừ ác nghiệp, loại bỏ vọng tưởng tâm lý, để làm hiển lộ bản tính tức là Phật tính và Đức Phật A Di Đà là pháp thân, là tự tính.



Đệ nhị Tổ Pháp Loa thiết lập trụ sở Giáo hội Trúc Lâm tại chùa Vĩnh Nghiêm ở phủ Lạng Giang hay còn gọi là chùa Đức La (nay là Yên Dũng, Bắc Giang) vào năm 1313. Nguồn: tintucbacgiang.net

Dưới sự lãnh đạo của Đệ nhị tổ Pháp Loa, Giáo hội Trúc Lâm rất chú trọng giảng dạy kinh điển, phát triển theo hướng “thiền giáo nhất chi”. Phong trào học Phật được mở rộng và đại chúng hóa. Có thể nhận thấy, các kinh điển Đại thừa nói về tâm pháp ứng dụng trong thiền học là những bộ kinh được giảng giải nhiều trong các pháp hội như: kinh Kim Cương, kinh Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác và các bộ lục như: Tuyết Đậu ngũ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngũ lục, Đại Tuệ ngũ lục... Ngoài ra, theo sử sách ghi lại, Ngài Pháp Loa còn thường hay giảng các bộ kinh Niết Bàn, kinh Lăng Già, kinh Pháp Hoa, nhất là bộ kinh Hoa Nghiêm [3, tr.267]. Theo sách Tam Tổ thực lục, năm 1306, lần đầu tiên Ngài Pháp Loa được cử làm chủ giảng tại chùa Siêu Loại. Đến năm cuối đời 1330, Ngài đã làm chủ giảng 18 hội giảng kinh, trong đó có 9 lần giảng kinh Hoa Nghiêm tại các chùa Siêu Loại, Quỳnh Lâm... với hàng nghìn thính chúng trong pháp hội.

Đệ nhị tổ Pháp Loa đặc biệt chú tâm tới sự nghiệp in ấn kinh sách. Đặc biệt là san khắc Đại tạng kinh đã để lại di sản cho Phật giáo Việt Nam. Năm

1311 (niên hiệu Hưng Long thứ 19), Ngài đã phụng chiếu tiếp tục in bộ Đại tạng kinh là Phật sự trọng đại mà Phật hoàng Trần Nhân Tông đã giao phó cho Ngài. Ngài Pháp Loa đã ủy thác cho huynh đệ là Thiền sư Bảo Sát, cùng là đệ tử của Đức Điều Ngự Trần Nhân Tông, trông coi việc khắc in Đại tạng kinh và hoàn thành vào năm 1319. Sách Tam tổ thực lục chép rằng: “Tháng 12 năm Kỷ Mùi (1319), Sư Pháp Loa kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in Đại tạng kinh hơn 5.000 quyển, để tại viện Quỳnh Lâm” [1, tr.47]. Năm 1322, Ngài cho khắc ván in quyển Tứ phần luật, đến hơn 5.000 bản và mời Quốc sư Tông Kính ở núi Tiên Du cùng Quốc sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh đến chùa Siêu Loại giảng bộ luật này [1, tr.48].

Ngài Pháp Loa đã biên soạn nhiều tác phẩm là những khoa sở phân tích, đại ý và bình giải về các kinh. Các trước tác của Đệ nhị Tổ Pháp Loa gồm: Tham thiền yếu chỉ (soạn năm 1322 theo yêu cầu của Thượng hoàng Trần Minh Tông. Sau đó Trần Minh Tông ban hiệu cho Ngài Pháp Loa là Minh Giác); Kim Cương tràng đà la ni kinh khoa chú; Niết Bàn đại kinh khoa sở; Pháp Hoa kinh khoa sở; Lăng Già tứ quyển khoa sở; Bát Nhã tâm kinh khoa sở; Pháp sự khoa văn; Độ môn trợ thành tập; Nhân Vương hộ quốc nghi quỹ. Khoa sở là sách giáo khoa dùng rộng rãi trong quần chúng Phật tử, nhân dân thúc đẩy phong trào học Phật sâu rộng khắp Đại Việt. Ngoài ra, Ngài còn biên tập Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục và viết bài bạt cho bản in Đại tạng kinh. Tổ Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện còn lại ba bài là: Nhập tục luyện thanh sơn (vào cõi tục tiếc non xanh), Tán Tuệ Trung Thượng sĩ (ca ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ) và Thị tịch (Dạy đệ tử trước khi viên tịch) [3, tr.264-265].

Tăng cường mối quan hệ thân thiết giữa Giáo hội và triều đình

Đệ nhất Tổ Phật hoàng Trần Nhân Tông đã trao truyền tâm ấn, đặt trọn niềm tin vào đức hạnh, trí tuệ, sức trẻ của Ngài Pháp Loa để phát triển Giáo hội Trúc Lâm. Chính vì vậy, mà Ngài Pháp Loa được giới quý tộc ủng hộ mạnh mẽ, giúp đỡ Ngài trong các Phật sự, điều hành và thực thi nhiệm vụ lãnh đạo Giáo hội. Vua Trần Anh Tông (1293-1314) cung kính vâng theo di chúc vua cha Trần Nhân Tông đối với sự nghiệp phụng đạo tạo đời, phát triển Phật pháp và hết lòng ủng hộ mọi việc hành đạo của Ngài Pháp Loa.

Nền kinh tế Phật giáo dưới thời của Đệ nhị Tổ Pháp Loa, rất vững mạnh nhờ sự giúp đỡ của giới quý tộc, Giáo hội Trúc Lâm đã chủ động được nguồn lực kinh tế phục vụ cho việc xây dựng chùa chiền, in ấn kinh sách và công tác từ thiện. Các chùa được cúng dường khá nhiều ruộng đất. Năm 1308, vua Trần Anh Tông đã cúng 100 mẫu ruộng của hoàng tộc cho chùa Báo Ân.

Năm 1312, nhà vua lại xuất vàng bạc, khoảng 50.000 quan giao cho Ngài Pháp Loa bố thí người nghèo. Cùng năm ấy, vua Trần Anh Tông lại khiến những người thân cúng 500 mẫu ruộng tại Niệm Như Trang để Ngài Pháp Loa làm của thường trụ Tam bảo. Năm 1313, vua Trần Anh Tông, theo di chiếu của Đức Điều ngự giác hoàng Trần Nhân Tông lấy những bảo vật thờ tự Tam bảo tại cung Thánh Từ (thân mẫu vua Trần Anh Tông) mà cúng dường vào chùa Báo Ân, lại cúng dường vật liệu xây dựng và cung cấp thợ phu để làm thêm chùa tháp. Cũng năm ấy, Báo Từ Hoàng Thái Hậu cúng vào chùa Siêu Loại 300 mẫu gia điền. Năm 1315, vua Trần Anh Tông lấy 30 mẫu ruộng của người cung nhân quá cố tên là Phạm Thị ban cho Ngài Pháp Loa làm của thường trụ [1, tr.45].



Tháng 12/1317, Ngài Pháp Loa sáng lập viện Quỳnh Lâm. Quan Tư đồ Văn Huệ Vương Trần Quang Triều là thí chủ cúng 4.000 quan tiền. Nguyễn Trường ở Vân Động đến yết kiến Ngài Pháp Loa cúng 75 mẫu ruộng để làm của thường trụ Tam bảo cho viện Quỳnh Lâm. Năm 1318, Hoa Lư cư sĩ Võ Công cúng 20 mẫu ruộng tại trang trại Hoa Lưu để làm của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm. Năm 1319, dân các lộ bị mất mùa, vua Trần Anh Tông xuất của kho riêng 100 lượng vàng và 500 lượng bạc giao cho Ngài Pháp Loa bố thí cho người nghèo đói. Năm 1324, Di Đoan cư sĩ, con trai của Công chúa Nhật Trinh, cúng 30 mẫu ruộng ở phủ Thanh Hoa, Báo từ

Hoàng thái hậu cúng thêm 22 mẫu đất tại phủ An Hoa, Tư đồ Văn Huệ Vương Trần Quang Triều lại cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và hai trang trại ở Đông Gia, An Lũu tất cả hơn 1.000 mẫu và gia nô hơn 1.000 người để làm của thường trụ Tam bảo cho viện Quỳnh Lâm [1, tr.48-50]. Nguồn hoa lợi từ ruộng vườn được cúng dường, ngoài việc duy trì những sinh hoạt và công tác hoằng pháp lợi sanh, còn được sử dụng để cứu tế nhân dân trong những lúc nguy khó, giúp ổn định xã hội bấy giờ.

Mối quan hệ chặt chẽ với triều đình là nhân tố thúc đẩy sự vững mạnh của Giáo hội Trúc Lâm. Nhằm tăng cường mối quan hệ này, Đế nhị Tổ Pháp Loa không chỉ củng cố niềm tin cho tầng lớp vua, quan, quý tộc thông qua việc thuyết giảng giáo lý Đức Phật, mà Ngài đã sáng tạo ra phương pháp hành trì tu tập, vận dụng giáo lý vào quản lý xã hội khi soạn bộ Nhân Vương hộ quốc nghi quỹ dành riêng cho vua thực hành Đạo Phật. Có thể nói, đây là thể hiện trí tuệ, tài năng và sức trẻ của Tổ Pháp Loa.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay là sự kế thừa tinh hoa của Giáo hội Trúc Lâm trong lịch sử. Những di sản của Đế nhị Tổ Pháp Loa trong sự nghiệp hoằng truyền chính pháp, điều hành và phát triển Giáo hội Trúc Lâm thế kỷ thứ XIII vẫn là bài học còn nguyên giá trị, hướng đi cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ngày nay.

** TT.TS Thích Đức Thiện - Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký GHPGVN.*

Tài liệu tham khảo:

- 1. Thích Phước Sơn, Tam Tổ thực lục dịch và chú giải, Nxb TP.HCM 1995.*
- 2. Thích Thanh Kiểm, Khóa hư lục, Nxb TP.HCM 1992.*
- 3. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn học, Hà Nội 2000.*
- 4. Thơ văn Lý - Trần, Nxb KHXH, Hà Nội 1977.*
- 5. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb TP.HCM 2005.*

NHẬN THỨC VỀ TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO (HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ THÔNG)

Phật giáo là một tôn giáo hướng đến giác ngộ giải thoát bằng con đường diệt khổ. Muốn diệt khổ thì phải y theo giáo pháp và giới luật của Phật, tu hành đến khi thành tựu đạo quả. Sau khi thành tựu đạo quả, người con Phật phải mở lòng từ bi hóa độ chúng sanh. Như vậy, thuở ban sơ, Đạo Phật chỉ chú trọng tu hành khi chưa chứng ngộ giải thoát và dẫn thân hoằng pháp khi đã giác ngộ giải thoát.

Thời Phật tại thế, sau khi được Đức Phật giáo huấn, các vị Tỳ kheo thường tìm nơi yên tĩnh như dưới gốc cây hay các khu rừng vắng để tọa thiền quán tưởng. Người đời nhìn hiện tượng này cho rằng Đạo Phật chủ trương xuất thế, xa lánh thế gian. Đến khi Tăng chúng trong Giáo đoàn đông đủ, Đức Phật mới dạy các vị Tỳ kheo “... Hãy đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, do lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của Trời và Người...” (Mahavagga, Đại Phẩm 19-20), người đời nhìn vào hiện tượng này lại cho rằng Đạo Phật chủ trương nhập thế, nghĩa là hòa nhập vào đời sống. Thật ra, thuở ban sơ, Tăng đoàn dưới sự hướng dẫn của Đức Phật chỉ chú trọng tu hành và hoằng pháp. Việc nhập thế và xuất thế thực chất là những ý niệm do người đời gán ghép khi nhìn vào hiện tượng tu hành và hoằng pháp của chư Tăng.

Như vậy, Phật giáo không luận bàn về nhập thế hay xuất thế, mà chú trọng tu hành, rồi đem ánh sáng giác ngộ giải thoát và giáo lý Phật đà truyền bá sâu rộng trong đời sống, làm lợi ích chúng sanh. Đó là mục đích của Đạo Phật và bản chất hoằng pháp lợi sanh. Do đó, chuyện hình thành các ý niệm nhập thế hay xuất thế là việc của xã hội, vốn không thuộc chủ trương Phật giáo nên bài viết chỉ đề cập vấn đề này như một thành phần thứ yếu xuất phát từ công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Đạo Phật.

TINH THẦN NHẬP THỂ KHÔNG TÁCH RỜI CON ĐƯỜNG HOẰNG PHÁP LỢI SANH TRONG LỊCH SỬ

Phật giáo là đạo từ bi và trí tuệ, lòng từ bi phải thể hiện qua hành động. Người có lòng từ bi không thể làm ngơ trước thống khổ nhân loại. Hoằng pháp lợi sanh phải đi vào đời sống và nhập thế chính là hành động thể hiện hạnh nguyện Bồ tát với tấm lòng từ bi thương tưởng cứu vớt chúng sanh.

Nói đến Phật giáo là nói đến tâm, như trong kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Nhất thiết duy tâm tạo” - tất cả xuất phát từ tâm. Một tu sĩ với lòng từ bi, tình giác và chánh niệm, dẫn thân vào đời sống xã hội, làm nhiều việc lợi ích nhân sinh nhưng tâm không dính mắc. Đây gọi là Phật giáo nhập thế, hòa nhập vào đời sống xã hội truyền bá giáo lý Phật đà, dẫn thân vào cuộc đời làm lợi ích nhân sinh.

Đạo Phật hướng con người đến mục tiêu giác ngộ giải thoát và tự giác - giác tha được xem là hành trình tất yếu mà mỗi hành giả Phật môn phải kinh qua. Với lòng từ bi lân mẫn, mong muốn mọi người đều giác ngộ như mình, chủ Tăng đã đem giáo lý Phật đà truyền bá vào đời sống, từ đây mở ra con đường nhập thế và nhập thế trở thành hành động không thể tách rời trong quá trình hoằng pháp lợi sanh.

Thời Phật tại thế, chủ Tăng đi hoằng pháp sẽ hướng trực tiếp đến những người khát khao tìm cầu chân lý giải thoát, đó là hoằng pháp thuần túy về đạo. Vì vậy, bấy giờ con đường nhập thế chưa mở rộng trong đời sống xã hội. Về sau, qua mỗi giai đoạn lịch sử, thuận theo trào lưu tiến hóa và nhu cầu xã hội, định hướng hoằng pháp, dẫn thân vào đời được thể hiện qua nhiều phương cách, tùy theo yếu tố con người và bối cảnh thời đại, từ đó hành trạng nhập thế trải rộng trên nhiều lĩnh vực đời sống.

Từ khi du nhập vào nước ta, Đạo Phật đã nhanh chóng ăn sâu, bám rễ vào đời sống tinh thần của người dân, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội. Dưới các triều đại từ Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, tinh thần nhập thế của Phật giáo được thể hiện mạnh mẽ, bằng chứng là các vị cao Tăng đạo hạnh và có uy tín đã đứng ra đảm nhận vai trò quân sư, cố vấn triều đình, lèo lái con thuyền dân tộc.

Thời nhà Đinh, Thiền sư Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng phong chức Tăng thống, ban hiệu là Khuông Việt Thái Sư, đứng đầu Phật giáo bấy giờ. Điều này cho thấy nhà Đinh đã chính thức công nhận nhân sự Phật giáo trực tiếp tham gia chính sự, trong vai trò chỉ đạo tâm linh. Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành đã cho mời hai Thiền sư Pháp Thuận và Vạn Hạnh làm cố vấn chính trị, Thiền sư Vạn Hạnh được vua Lê Đại Hành đích thân xin ý kiến về cuộc kháng chiến chống quân Tống.

Sang thời Lý, Thiền sư Vạn Hạnh đã cố vấn vua Lý Thái Tổ dời đô từ kinh thành Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La, tức Thăng Long - Hà Nội ngày nay, biến nơi đây thành trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội, thương mại mang tầm vóc của nước Đại Cồ Việt. Lịch sử ghi nhận Thiền sư Vạn Hạnh đã đào tạo Lý Công Uẩn tại chùa Lục Tổ, Thiền sư Trí ở núi Cao Dã đã đào tạo nên Tô Hiến Thành, Ngô Hòa Nghĩa... - những bậc anh tài kiệt xuất trong lịch sử

dân tộc. Các Thiền sư Đa Bảo, Viên Thông, Nguyễn Thường nhiều lần được vua Lý Thái Tổ thỉnh vào cung luận bàn việc nước. Một số nhà sư đóng góp công lao to lớn với đất nước được triều đình phong làm Quốc sư như: Viên Thông, Thông Biện. Thời nhà Lý, sự gần gũi và gắn kết giữa vua quan với dân chúng đã nói lên mức độ ảnh hưởng nền đạo đức và văn hóa tâm linh của Phật giáo rất sâu rộng.

Sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm đã đánh dấu thời kỳ mở đầu của tổ chức Giáo hội Phật giáo độc lập và thuần Việt tại nước ta, khẳng định vị thế vững vàng của Phật giáo trong lòng dân tộc. Đặc biệt, tư tưởng “Hòa quang đồng trần” của Tuệ Trung Thượng Sĩ và hành trạng hoằng pháp lợi sanh của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã cho thấy chủ trương Phật giáo thời Trần là đem sự tu chứng đi vào cuộc đời, giúp người đời tiếp cận chánh pháp, tu hành theo đạo giải thoát ngay trong cuộc sống đời thường...

Tư tưởng “Hòa quang đồng trần” mang đậm dấu ấn trí tuệ và tinh thần dân tộc, được Tuệ Trung Thượng sĩ, bậc thầy của Sơ tổ Trần Nhân Tông, tích cực đem ánh sáng giác ngộ chan hòa vào đời sống thế tục tạo hiệu ứng tích cực tác động đến môi trường sống xã hội, bằng tâm từ bi thương tưởng chúng sanh, vì an lạc hạnh phúc số đông, như hình ảnh con ong hút mật hoa được diễn tả “Như ong đến với hoa/ Không hại sắc và hương/ Che chở hoa, lấy nhụy/ Bậc Thánh đi vào làng” (Kinh Pháp Cú, phẩm Hoa, 49). Các vua Trần không chỉ là những Phật tử thuần thành mà còn là những hành giả thâm chứng Phật pháp. Với tư tưởng “Phật tại tâm” và chủ trương “không xa lánh cõi đời, cùng gánh vác việc đời”, các vua Trần đã thiết lập thể chế chính trị dựa trên tinh thần từ bi, đạo đức, khoan dung của đạo Phật, khiến cho trật tự xã hội ổn định. Nhờ đó đã huy động nhân tâm ủng hộ, phát huy truyền thống tự lực tự cường của dân tộc, bảo vệ vững chắc giang sơn xã tắc Đại Việt.

Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông vừa là nhà chính trị tài ba, vừa là một Thiền sư lỗi lạc, nhà lãnh đạo uy tín của Phật giáo. Sau khi hoàn thành trọng trách dân tộc trên cương vị bậc minh quân, suốt cuộc đời làm Tăng của Ngài là chuỗi ngày hoạt động tích cực và hiệu quả vì sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh. Ngoài thời gian an cư kiết hạ hằng năm, ông đi khắp nơi khuyên bảo mọi người phá bỏ lâu xanh kỹ viện, giữ gìn ngũ giới, tu hành thập thiện. Hành trạng nhập thế độ sanh của vua Trần Nhân Tông đã tạo ảnh hưởng rất lớn trong đời sống đạo đức xã hội, công cuộc đem đạo vào đời của Ngài đã không ngừng nâng cao vị thế nhà Trần, củng cố triều đại, tạo nguồn an lạc trong đời sống nhân dân.

Thời Trần, lịch sử Phật giáo đã ghi lại lời quốc sư Trúc Lâm, tức Thiền sư Đạo Viên giáo huấn vua Trần Thái Tông về bốn phận một nhà chính trị khi

là một Phật tử: “Đã là người phụng sự dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không được xao lãng việc tu học của bản thân”. Hay như vua Trần Nhân Tông đã khẳng định đường lối trị nước của mình: “Nhà chính trị phải thực hiện Đạo Phật trong xã hội”. Từ đó có thể khẳng định, vai trò tích cực nhập thế của Phật giáo thời Trần đã góp phần to lớn vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển Đại Việt.

TINH THẦN NHẬP THẾ THỜI HIỆN ĐẠI

Ngày nay, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, mỗi người trong chúng ta đều có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi những biến động và diễn biến tiêu cực xảy ra ở bất cứ một nơi nào đó trên thế giới. Do vậy, việc chuyển hóa nghiệp lực thế giới mà chúng ta đang sống trở thành trách nhiệm chung của toàn nhân loại, nhất là đối với Phật giáo. Trên tinh thần đó, bằng tỉnh thức và chánh niệm, mỗi thành viên trong tổ chức Phật giáo sẽ tích cực mang vào đời thông điệp hòa bình, tư tưởng hóa giải oán kết hận thù và hành động chuyển hóa nghiệp lực. Đây là việc làm có mục đích và trách nhiệm của Phật giáo thời đại và cũng là động cơ Phật giáo tích cực tham gia giải quyết các vấn đề xã hội.

Chúng ta đang sống trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, song song đó là việc xây dựng nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đây là thời kỳ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin phát triển như vũ bão, nhất là việc bùng nổ mạng xã hội và sự giao thoa của các nền văn minh đã tác động không nhỏ đến đời sống con người.

Trong bối cảnh đó, Phật giáo tích cực tham gia góp phần giải quyết các vấn đề xã hội trong khả năng của mình. Cộng đồng Phật giáo nghiêm túc và khuyến tấn nhau trong việc giữ gìn “ngũ giới” - đây là giới căn bản, thể hiện đạo đức nhân cách một người con Phật. Trong đó, việc giữ gìn giới “sát sanh” không chỉ là “không giết” mà còn ngăn chặn mọi hành vi “giết hại” trong đời sống.

Bước vào thời hiện đại, trước những vấn nạn trầm kha của xã hội về môi trường sinh thái, bệnh dịch, mại dâm, khủng bố và chiến tranh, tinh thần tích cực của Phật giáo luôn trải rộng trên các phương diện xã hội, góp phần giảm bớt khổ đau và khủng hoảng trong đời sống. Về vấn đề môi trường, Phật giáo luôn khuyến khích mọi người tôn trọng mạng sống muôn loài, đồng thời tham gia trồng cây gây rừng và bảo vệ nguồn nước không bị ô nhiễm. Về bệnh dịch HIV/AIDS, Phật giáo đã cùng các đoàn thể xã hội tích cực tuyên truyền về cuộc sống lành mạnh, ngăn ngừa nhằm giảm đi cường

độ lây lan của căn bệnh thế kỷ. Về giáo dục, Phật giáo chủ động tổ chức các lớp đào tạo chuyên ngành giáo dục sư phạm mầm non, tạo điều kiện cho nữ cư sĩ Phật tử phụng sự xã hội trên phương diện nuôi dạy trẻ. Về vấn nạn bạo hành gia đình, Phật giáo đã không ngừng chuyển hóa bằng cách hướng dẫn quần chúng Phật tử sống tôn trọng, thông cảm và có trách nhiệm với nhau theo những điều Đức Phật đã dạy. Về vấn đề chiến tranh, bạo động và khủng bố, Phật giáo luôn khuyến khích quần chúng thể hiện lòng từ bi, sống trong tinh thức và chánh niệm vì một đời sống hòa bình, hạnh phúc và an lạc...

Thời gian qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phối hợp Ủy ban An toàn giao thông quốc gia tổ chức lễ cầu siêu cho các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông, nhằm chia sẻ đau thương. Các vị giáo phẩm cũng tham gia Quốc hội để đóng góp ý kiến xây dựng cơ chế và chủ trương chính sách phù hợp với thực tế xã hội, đáp ứng nguyện vọng cử tri, nhằm xây dựng xã hội tốt đẹp hơn.

XEM TINH THẦN NHẬP THỂ LÀ SỰ CỐNG HIẾN QUAN TRỌNG

Thực tế cho thấy, tinh thần dẫn thân nhập thể đã nói lên vai trò tích cực của Phật giáo trong đời sống xã hội đương đại, không những tạo ra các giá trị chân chính đóng góp thiết thực vì lợi ích tha nhân mà còn bảo tồn nguyên vẹn các giá trị truyền thống và bản chất Đạo Phật. Nhìn lại những đóng góp hiệu quả của Phật giáo đối với dân tộc suốt chiều dài lịch sử, đặc biệt là Phật giáo thời Trần, có thể thấy tinh thần tích cực của Phật giáo đã mang lại lợi ích to lớn và thiết thực cho đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoằng pháp lợi sanh, dù tích cực đem ánh sáng giác ngộ đi vào đời và sẵn sàng tham gia các hoạt động vì lợi ích tha nhân, Phật giáo vẫn không hề đặt nặng việc cho rằng nhập thể là chủ trương Đạo Phật, bởi điều này không quan trọng bằng kết quả những đóng góp Phật giáo đã mang lại an lạc và hạnh phúc cho đời sống con người.



Phật giáo quan niệm, người tu sĩ trước hết là công dân đất nước, nên phải có trách nhiệm với đồng bào và Tổ quốc. Đồng thời, mỗi người con Phật đều mang nặng tử trọng ân như lời Đức Phật dạy, trong đó có ơn đất nước và ơn đàn na tín thí (ơn đồng bào). Do vậy, trước yêu cầu xã hội và vì lý tưởng hoằng pháp lợi sanh, người tu sĩ Phật giáo sẽ không ngần ngại cùng các đoàn thể tham gia giải quyết các vấn đề xã hội vì lợi ích nhân sinh, xét trên tinh thần tích cực của Phật giáo. Đây vốn là việc làm thường tình, không cần phải đặt nặng nhập thế hay không nhập thế.

Dù tiến bộ loài người có văn minh, khoa học đến đâu, nhân loại vẫn luôn khát khao một đời sống hòa bình an lạc. Trong khi hơn 2.500 năm qua, với bản chất giác ngộ giải thoát, trí tuệ vô ngã - vị tha và bốn đức tính cao thượng tử bi hỷ xả, sứ mạng hoằng pháp độ sanh và tinh thần dẫn thân vô ngã, Phật giáo đã tích cực truyền bá chánh pháp và nguồn sáng tuệ giác chan hòa đời sống nhân sinh, góp phần to lớn vào việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, cùng những yêu cầu bức bách của thời đại. Điều này chứng minh, khi nhân loại vẫn còn khát vọng về một đời sống hạnh phúc, hòa bình và an lạc, thì sự dẫn thân nhập thế của Đạo Phật vẫn luôn có giá trị, là nhu cầu thực tế trong đời sống con người.

Tuy nhiên, muốn nâng cao hiệu quả và chất lượng phụng sự đạo pháp, dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa với nhiều biến động tiêu cực và cơ hội thách thức như hiện nay. Bản thân mỗi người con Phật phải tỉnh thức và chánh niệm, nghiêm trì giới luật công phu tu tập để đạt được trí tuệ giải thoát, có như vậy mới không mắc vào vòng lợi danh trong quá trình đồng hành cống hiến cho dân tộc và nhân loại.

** HT. Thích Huệ Thông - Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 2 Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.*

TINH THẦN TRÚC LÂM TRONG DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC (NGUYÊN CĂN)

Từ thời nhà Đinh đến nhà Trần, Phật giáo luôn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn hóa, vun đắp ý thức tự cường và phát triển nền tảng đạo đức xã hội. Có lúc, Phật giáo còn đồng hành cùng Khổng giáo, Lão giáo trong vai trò “nhập thế” của mình và thậm chí được xem như quốc giáo. Những tấm gương sáng như: sư Khuông Việt hay sư Vạn Hạnh vừa là cố vấn triều đình về đường lối chính trị vừa tiếp tục con đường tu tập, không tham đắm quyền lực. Sự phát triển của Phật giáo đạt tới đỉnh cao vào thời Trần với những mốc son chói lọi trong lịch sử qua công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tinh thần nhập thế của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập và triết lý “Cư trần lạc đạo” là đóng góp quan trọng của Phật giáo cho đất nước bấy giờ.

TINH THẦN NHẬP THẾ

Theo tác giả Hoàng Thi Thơ: “Xuất thế là một xu hướng của nhiều tôn giáo đương thời, nhưng đức Phật lại xây dựng một tôn giáo có tinh thần nhập thế vì chủ trương bác bỏ vị trí thần thánh tối thượng của đẳng cấp Bà La Môn đương chính thống, chống lại tục sát sinh trong các lễ tế và luận chứng cho tính bình đẳng về niềm tin tôn giáo của mọi chúng sinh trong “bể khổ” cuộc đời... Có thể khẳng định Đại thừa là sự tiếp tục tinh thần nhập thế của Phật giáo như một tôn giáo xuất thế”.

Edward Conze (2005) trong *Lược sử Phật giáo* đã nêu nhận định về nhập thế của Đại thừa như một khuynh hướng chống lại kinh viện “... một bên là những người xem Phật pháp như phương tiện để tạo ra một số ít các vị A La Hán sống cách biệt trong các tự viện với sự nghiêm trì giới luật, và bên kia là những người muốn gia tăng khả năng mang lại sự giải thoát cho những người bình thường...”.

Đây là tư tưởng tự do, không câu nệ kinh điển, giới luật mà chú trọng giải thoát đối với số đông chúng sinh. Tư tưởng đó được gọi là Đại thừa.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tư tưởng Bồ tát Đại thừa khi vào Trung Quốc đã có sự tiếp biến văn hóa với Nho giáo và học phái Lão - Trang. Trong đó, học phái Lão - Trang là mảnh đất tốt cho hoa trái Thiền sinh sôi nảy nở trên cơ sở lý luận Phật học về Tính Không của các pháp, về bản thể sự vật, phát huy trí huệ hay “Bát Nhã”. Các vị Thiền sư có trí tuệ và đạo đức của Bồ tát,

vừa cứu đời vừa tự tại, đạt tới giải thoát viên mãn. Như vậy, họ vẫn tiếp tục khuynh hướng nhập thế của Phật giáo. Đặc biệt, tư tưởng vô ngã của Phật giáo là cuộc cách mạng tôn giáo vĩ đại lúc đó. Được xây dựng trên cơ sở học thuyết Duyên khởi, Tam pháp ấn (vô thường, khổ và vô ngã) là ba dấu ấn khả chứng của chánh pháp.

TINH THẦN DÂN CHỦ

Tinh thần Trúc Lâm cũng là tinh thần dân chủ. Vai trò của người dân trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm luôn được triều đình xem trọng. Dưới triều Trần, vua đã tổ chức Hội nghị Bình Than (1282), gồm văn võ bá quan, vương hầu, để bàn kế hoạch kháng chiến. Trước thế giặc đang lên, tháng Chạp năm Giáp Thân (1/1285), Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông xuống chiếu mở hội nghị Diên Hồng, với thành phần tham dự là các bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Thái thượng hoàng đích thân hỏi các bô lão nên đánh hay hòa. Một đời chân lấm tay bùn, nay bỗng đứng được triều đình mời vào tận hoàng cung để bàn quốc sự, các bô lão đã cùng đồng thanh hô vang: “Xin đánh”.



Vua Trần Nhân Tông chỉ huy trước quân xâm lược Nguyên Mông.

Chiến thắng của Đại Việt trước quân Nguyên - Mông có cơ sở là sự đoàn kết giữa các giai tầng, tổ chức hạt nhân xã hội từ gia đình, tông tộc đến quốc gia. Sự phát động Nguyên Lão hội nghị Phúc Xá cho thấy bấy giờ, các

bô lão thực sự là trung tâm của các giai tầng xã hội và tinh thần dân chủ vẫn còn đó. Sự vận động đoàn kết nhân dân với triều đình trong kháng chiến là vô cùng quan trọng và những cuộc nghị hội giữa triều đình với bô lão đã mang lại sức hiệu triệu lớn lao.

Truyện Kiều có câu:

“Tóc tơ căn vặn tấc lòng
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”.

Chắc hẳn bài học thành công trong kháng chiến từ ngàn xưa nhờ vào chữ “đồng” ấy đã được chứng minh trong thực tiễn hôm nay, cho nên chúng ta là con cháu của bao người đi qua chiến tranh đang ngồi lại cùng nhau suy ngẫm một chữ “đồng”. Cần mở ngoặc đơn tự hỏi phải chăng bài học lịch sử ấy có lúc bị quên lãng? Câu hỏi lớn ấy cần được giải mã trong chân ngôn hôm nay của đất nước, rằng “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” như lời Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Nhân nghĩa là tư tưởng truyền thống của dân tộc Việt Nam, hình thành và phát triển xuyên suốt chiều dài lịch sử. Mục đích của nhân nghĩa đã được khẳng định “cốt để yên dân”, nghĩa là có mục đích bảo vệ hạnh phúc nhân dân. Hạnh phúc lớn nhất của toàn dân là được sống trong bình yên, an tâm làm ăn, không phải đau đầu lo lắng về sự xáo trộn, không phải hồi hộp chứng kiến cảnh chết chóc, đau thương. Cụ thể, Trần Hưng Đạo, người một lòng tận tụy đối với đất nước, luôn muốn đoàn kết mọi tầng lớp trong dân tộc thành một lực lượng thống nhất, từng dặn dò vua Trần Anh Tông: “Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc” cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà.

Nhưng chính sách đoàn kết chỉ có thể thực hiện khi người dân và người lãnh đạo đất nước có chung quyền lợi để bảo vệ và đối tượng để chiến đấu... Trần Hưng Đạo đã chỉ ra sự thống nhất quyền lợi giữa những người lãnh đạo đất nước và những người dân. Mọi người đều thấy mình có cùng chung quyền lợi để chia sẻ và do thế phải bảo vệ nhau. Sự tồn tại của quyền lợi người này là điều kiện và tiền đề cho quyền lợi người khác tồn tại.

TINH THẦN BẤT KHUẤT VÀ VÔ ÚY

Điều gì làm chiến sĩ chúng ta gan dạ, làm người chỉ huy như Trần Hưng Đạo đủ hùng tâm tráng khí, tuyên bố rằng: “Nếu bệ hạ muốn hàng xin chặt đầu thần trước đã”. Điều gì khiến Trần Bình Trọng tràn đầy tiết tháo trả lời: “Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”, khiến cậu bé Trần

Quốc Toàn bóp nát quả cam trong tay. Họ tin ở vận mệnh đất nước, tin ở khí tiết toàn dân và toàn quân.

Phải chăng Thiền đem lại sức mạnh vô song ấy như Giáo sư Cao Huy Thuần đã viết về Thiền đời Trần và về Trần Hưng Đạo “... trên hết, ông tin ở tài lãnh đạo. Tài của ông và tài của vua. Bởi vì vua này là vua Thiền. Nhiều tác giả cho rằng trong Thiền ngấm ngấm một sức mạnh vô song do sự tin tưởng rằng con người có đủ khả năng để tự mình thấy được tánh giác. Nơi người lãnh đạo, sức mạnh đó đem lại bình tĩnh, ung dung, khi chỉ huy giữa gian nguy vẫn bình yên sáng suốt. Hãy đọc lại sử sách xem Trần Nhân Tông ung dung như thế nào giữa trận mạc, có khi bị giặc đuổi trên sông nước, vẫn bình yên lấy gươm khắc thơ lạc quan vào mạn thuyền. Vua như thế, tướng như thế, làm sao quân không như thế? Lấy một chọi mười là chuyện thường nghe trong chiến trận ngày xưa và cả ngày nay”.

Triết lý tánh Không trong Bát-nhã nói: “Bồ-tát nương trí tuệ Bát-nhã nên tâm không ngăn ngại, vì tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi...”.

Quả thật, có gì phải sợ khi đã thâm nhập triết lý tánh không, vượt lên trên cả không lẫn có. Sách Đại Việt sử kí toàn thư chép: “Các cụ bô lão đều nói đánh, muôn người cùng một tiếng, muôn lời như bật ra từ một miệng” .

Bình luận về sự kiện này, sách Đạo Phật và dòng sử Việt viết: “Tiếng hô quyết đánh của các phụ lão như một làn chớp lan ra khắp trong nước, từ kinh thành đến các phủ huyện, nơi hang cùng ngõ hẻm, tạo thành một khối dân tộc đoàn kết lớn mạnh, không phân biệt đồng bào Kinh hay Thượng, tất cả đều cương quyết đứng lên đánh giặc, bảo toàn lãnh thổ và quyền dân tộc độc lập” .

Các vua Trần đã tập hợp toàn dân và quan trọng hơn là hiệu triệu cho một cuộc “chiến tranh nhân dân” trên mọi mặt trận: từ chiến trường đến lòng người. Không sợ hãi trước ngoại xâm, nội phản, vững tin ở chính nghĩa, đó chính là tinh thần vô úy vậy.

TINH THẦN CỬ TRẦN LẠC ĐẠO

Sau khi gầy dựng được sự nghiệp phi thường trong bảo vệ tổ quốc, Phật hoàng đã quy ẩn vào núi Yên Tử (8/1299) và sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm với tư tưởng chủ đạo thể hiện qua bài thơ “Cử trần lạc đạo”. Ngài đưa ra những kiến giải sâu sắc về đạo và đời, đó cũng là những định hướng phát triển cho Phật giáo Đại Việt thời đó và cho muôn đời sau.

“Cử trần lạc đạo” là sự phản ánh truyền thống nhập thế từ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, xa hơn nữa là từ các dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường truyền vào nước ta trước

đó. Ngài hiểu rằng: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Tâm lặng mà biết đó chính là tâm Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài”.

(Thiền Tông Chỉ Nam)

居塵樂道
居塵樂道且隨緣
饑則飧兮困則眠
家中有寶休尋覓
對鏡無心莫問禪

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

Dịch thơ:

Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền.

“Cư trần lạc đạo” là “ở đời mà vui đạo”. Đối với nhà vua thì đạo chính là dân tộc, là ý hướng toàn dân, đạo chính là cuộc đời. Ngài là vị vua có trách nhiệm với sự hưng vong của đất nước, lại là lãnh tụ dẫn dắt tinh thần cho muôn dân, tập hợp nên khối đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng một nước Đại Việt thống nhất trong tâm linh và ý hướng.

Đi vào từng câu thơ, chúng ta bắt gặp triết lý giản dị và uyên áo. “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên” (居塵樂道且隨緣). Đức Vua - Phật hoàng đã thừa nhận sự tồn tại của huyền thân. Cõi trần là giả cảnh, chỉ là một chặng đường trong luân hồi, nhưng lại là giai đoạn không thể bỏ qua, chính là giai đoạn để giác ngộ chân lý. “Lạc đạo” - vui với đạo là một tâm thế hành đạo, thuận theo lẽ đạo, tùy duyên mà hành đạo, tùy duyên nhưng bất biến.

“Cơ tắc xan hề khốn tắc miên” (饑則飧兮困則眠). Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền. Chấp nhận những quy luật của cuộc sống, không chấp ngã, chấp không. Theo lý thuyết Maslow, nhu cầu cơ bản của con người: ăn, uống, ngủ, nghỉ. Thuận theo tự nhiên và an nhiên tự tại.

“Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
(家中有宝休寻覓)

Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền
(对境无心莫问禅).

Mỗi người đều có Phật tính, như trong nhà ai cũng có của báu. Chúng ta nhớ chuyện gã cùng tử trong Kinh Pháp Hoa với viên ngọc mani trong tay áo mà vẫn chạy đi tìm. Chân lý nào ở đâu xa. Niết bàn ngay trong lòng mình. Thiền tông chủ trương: “Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật”. Phật tại tâm, tâm tức Phật, Phật tức tâm. Tịnh độ chính ngay trong lòng mình. Chớ lầm ngón tay chỉ mặt trăng với mặt trăng. Vì thế, người tu hành theo pháp môn thiền tránh rơi vào bẫy hý luận, không giúp gì cho sự khai sáng của tâm.

Tuy ngồi thiền trong am cỏ Ngọa Vân trên đỉnh Yên Tử, Đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đã dùng định lực của mình mà quán chiếu trong, ngoài, trên dưới, mọi sự thông tỏ.

“Trên đỉnh núi Yên Sơn, cách biệt với kinh kỳ. Vua Phật Nhân Tông vẫn rõ được triều chính, nhiều lần về triều khuyên bảo vua Anh Tông tu dưỡng tâm tính, kìm bớt lòng dục, xa rời tửu sắc, gìn giữ chân tâm... xứng đáng trở thành bậc quân vương tôn kính”.

Ngài còn biết rõ được biên cương phương Bắc, phương tây và phương nam, có được những quyết sách lớn lao và đúng đắn nhằm gìn giữ tình bang giao giữa các nước láng giềng và Đại Việt, giữ vững, nền an ninh chính trị nước nhà”.

Không chỉ vui với đạo, bậc làm quân vương còn phải làm cho bá tánh hưởng một cuộc sống vui vẻ, hài hòa. Trước Trần Nhân Tông, năm 1242, vua Trần Thái Tông miễn thuế thân đánh vào người không có ruộng đất; hạn hán, miễn một nửa tô ruộng. Năm 1288, sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ ba, Trần Nhân Tông đại xá thiên hạ, những nơi bị binh hỏa cướp phá nhiều thì miễn toàn phần tô dịch, các nơi khác miễn giảm theo mức độ khác nhau. Dưới đời Trần, ảnh hưởng bao trùm của Phật giáo được đại thần Lê Quát dưới triều Nghệ Tông (1370-1372) ghi lại trong bài văn bia chùa Thiệu Phúc: “Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động tới con người sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững như thế? Trên tử vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật thì dầu hết tiền của cũng không sèn tiếc”.

Cử trần lạc đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã trở thành một triết lý nhập thế linh hoạt. Đạt đạo ngay giữa đời sống là nét độc đáo của Phật giáo Đại Việt. Phật giáo thành quốc giáo nhưng vẫn đồng hành cùng Khổng - Lão, xây dựng văn hóa dân tộc. Chính tinh thần “hòa quang đồng trần” ấy là sức mạnh tinh thần đoàn kết và thống nhất cả dân tộc đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác; vững vàng trước ngoại bang dù có dã tâm tham vọng cũng phải kiêng dè, vừa là một sức sống nội tại bền bỉ nhiều mặt: kinh tế, chính trị, xã hội của Đại Việt thời Trần. Cụ thể qua các chính sách khoa cử, đề điều, doanh điền trọng công và trọng thương làm cho toàn thể xã hội ngày một phồn hoa, khuyến khích tất cả các cuộc tiến hóa khác. Tinh thần Trúc Lâm đã có từ trước khi người lui về ở ẩn. Tinh thần ấy là sự bảo chứng cho một dòng Thiền rực rỡ, mạnh mẽ, làm nền tảng cho sức mạnh dân tộc trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Hãy thấm nhuần lý tưởng ấy trong ý nghĩa của lời thơ “Cử trần lạc đạo”.

Chú thích:

- 1. Hoàng Thi Thơ, Tinh thần nhập thế của một tôn giáo xuất thế trong “Cử trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông, Tạp chí Tử Quang số 10.*
- 2. Edward Conze Buddhism: A Short History, Oneworld Publication, 2007.*
- 3. Nguyễn Cẩn, Đi tìm Chân ngôn giữ nước và dựng nước, VHPG số 308, tháng 11, 2018.*
- 4. Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 44 a).*
- 5. Thích Đức Nhuận, Đạo Phật và dòng sử Việt, NXB Phương Đông, 2011.*
- 6. Trí Bửu, Cử trần lạc đạo, www.phatgiao.org.vn, 2013.*

PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG PHÁT TRIỂN THEO QUÁ TRÌNH MỞ CỞI (ĐẠI ĐỨC THÍCH NHUẬN LẠC)



Trong giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh (1533-1788), Phật giáo Đàng Trong là một bộ phận của Phật giáo Đại Việt. Chủ nhân xứ Đàng Trong lúc bấy giờ là di dân từ nhiều phương tỵ về, đa dạng về nhân chủng lẫn văn hóa. Do đó, Phật giáo phát triển trên vùng đất này cũng mang những sắc thái riêng và đóng góp rất quan trọng ngay từ buổi đầu khai hoang mở cõi.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG DI DÂN ĐI MỞ CỞI

Phật giáo gắn liền với quá trình mở cõi vào Nam của người Việt. Bởi lẽ, đạo Phật là tôn giáo của từ bi, trí tuệ và là nơi che chở cho tâm hồn di dân Việt tha hương trên hành trình chinh phục vùng đất mới, lạ lẫm, đầy thách thức.

Phật giáo là chất keo kết dính cộng đồng Đàng Trong. Chúa Tiên từng trần trối với Nguyễn Phúc Nguyên rằng: “Đạo làm tôi phải trung, làm trai phải hiếu, tình anh em bè bạn lấy tin yêu làm đầu, không được quay ngoắt tráo trở để mất nhân tâm”. Chiến lược nhân tâm đã trở thành vấn đề mấu chốt

cho việc dựng nghiệp ở Nam Hà, là chìa khóa thành công: “Yên chỗ ở cho dân, theo phong tục của người dân, mở mỗi lợi, trừ mỗi hại, đó là việc đầu tiên trong việc vỗ trị xứ Thuận Quảng vậy”¹. Có thể nói, chiến lược nhân tâm của họ Nguyễn đã rất thành công, xây dựng xứ Đàng Trong thành một khu vực cát cứ hùng mạnh.

Trên cơ sở đó, trong quá trình mở cõi, tên đất, tên làng được người dân mang theo vào miền đất mới cũng gắn liền với Phật giáo, ngay từ vùng đất đầu tiên là xứ Thuận Hóa, với cách đặt tên làng Ưu Đàm (huyện Quảng Điền) hay làng Phù Trà (huyện Hương Trà). Trong đó, Phù Trà là đọc trại âm từ Phù Đồ (stupa) tức tháp Phật giáo hay các làng Pháp Kê, Linh Sơn ở Tiên Bình. Đi dần vào Nam, các yếu tố Phật giáo không chỉ gắn liền với tên làng mà còn là tên núi, tên sông. “Gia Định thành thông chí” của tác giả Trịnh Hoài Đức có nhắc đến Bối Diệp giang, mà tên dân gian là sông Lá Buông hay Nữ Tăng sơn mà ngày nay là núi Thị Vải ở đất Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xuôi về miệt sông nước phía Nam, đặc biệt là ở Hà Tiên, hàng loạt tên cảng thị, cồn bãi cũng chịu ảnh hưởng các yếu tố Phật giáo như: Bồ Đề cảng đặt tên theo giống cây mà Đức Phật đã ngồi khi thành đạo. Uất Kim Dũ đặt tên theo một loài hoa chỉ dùng để cúng Phật, ngày nay dân gian gọi đó là Hòn Nghệ. Hay Ưu Đàm giang đặt theo một loài hoa thiêng của Phật giáo, hoa nở khi Đức Phật ra đời, ngày nay địa danh đó được gọi là Cây Sung. Đặc biệt, một địa điểm đã đi vào thơ ca của Tao Đàn Chiêu Anh Các, được nhắc đến trong Hà Tiên thập vịnh là Tiêu tự thần chung. Tiếng chuông chùa Tiêu nằm trên ngọn núi được đặt tên là Địa Tạng sơn. Ngoài các tên chữ liên quan mật thiết với Phật giáo, trong đời sống của lưu dân còn có những tên xóm ấp nôm na rất dễ nhớ như: xóm chùa, ấp chùa, bến chùa, ngã ba chùa, ngã tư chùa,...

Mặt khác, tu sĩ Phật giáo trong quá trình đi cùng di dân khai khẩn miền đất mới cũng không ngại việc cùng dân khai hoang. “Tổ Phật Ý cùng theo sứ huynh, bặt đạo cũng theo dân vào rừng đốn cây, chặt lá”². Chính sự gắn bó ấy đã tiếp thêm sức mạnh cho dân Việt vững bước trên bước đường khai khẩn. Khi ngôi chùa nơi vùng đất mới được định hình, sinh hoạt trong các tùng lâm tự viện cũng có những khác biệt so với Phật giáo thuở trước. “Tổ Phật Ý phân công mỗi người nửa tháng theo dân vào rừng đốn củi, hái rau trái về ăn”³. Phật giáo trong quá trình đó cũng cùng người dân phát triển, mở rộng các phương thức sản xuất kinh tế.

Trong hệ thống chùa chiền Đàng Trong, chúng ta có thể phân thành thứ nhất là chùa của vua, tức là các ngôi Quốc tự do triều đình thành lập, được xem như cơ sở thờ tự quốc gia mà nổi tiếng nhất là Thiên Mụ. Thứ hai là hệ thống chùa của nhà quan, tức là các tự viện do quan lại, vương tôn, quý tộc hiến đất hay bỏ của cải ra xây dựng. Cuối cùng là hệ thống chùa làng do nhân dân góp công, góp của xây dựng nên. Chùa làng luôn được ghi nhận là xuất hiện trước trong lịch sử. Vì vậy, có thể nói trong quá trình mở cõi, những di dân đầu tiên luôn mang hình bóng ngôi chùa và khi định cư thì chùa sẽ xuất hiện trong sinh hoạt của người dân ở vùng đất mới.

Vì nhiều lý do, trong đó có sự ác liệt của chiến tranh, con người mới phải từ bỏ quê hương, xứ sở để mưu cầu cuộc sống bình yên nơi vùng đất mới. Ở một khía cạnh nào đó, Phật giáo giữ vai trò xoa dịu nỗi đau chiến tranh và mất mát của nhân dân. Là tôn giáo nhập thể sâu sắc, Phật giáo Việt Nam thực hiện trọn vẹn sự hoằng pháp lợi sanh, cùng dân tộc vượt qua khó khăn. Xin nêu một ví dụ điển hình: “Năm 1673, chiến tranh Trịnh - Nguyễn lần thứ 7. Sau khi quân Trịnh rút về Đàng Ngoài, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiếu lập đàn cầu siêu chiến sĩ trận vong”⁴. Về phương diện đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo hoàn thành tốt nhiệm vụ hóa giải vết thương chiến tranh, xoa dịu tâm hồn những con người bất hạnh do chiến loạn mang lại.

TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, GIÁO DỤC Ở ĐÀNG TRONG

Đặt trong bối cảnh xã hội Việt Nam khoảng giữa thế kỷ XVI đầy biến động, sự tồn tại của thế lực Nguyễn Hoàng thật quá cam go. Để thoát hiểm, ông chỉ còn cách duy nhất là thoát khỏi Bắc bộ để đi về phương Nam. Vượt qua dãy Hoành Sơn tìm sinh lộ, tuy nhiên, sinh lộ đó lại nằm trên một vùng “tử địa” bởi lam sơn chướng khí cũng như dân tình biên viễn khó thu phục. Không phải họ Trịnh không nhận ra ý đồ của Nguyễn Hoàng, nhưng có thể do quá tin tưởng vào chốn ác địa sẽ sớm đè bẹp thế lực đang đào thoát của dòng họ Nguyễn. Hơn nữa, Nguyễn Hoàng lại còn bị kiềm tỏa bởi Quảng Nam của Bùi Tá Hán, rồi Nguyễn Bá Quính.

Vấn đề có tính chiến lược của họ Nguyễn, ngay từ buổi đầu, là phải xác lập nền tảng tư tưởng thống nhất để cố kết xã hội, làm chất keo kết dính cộng đồng, định hướng tinh thần cho quốc gia lãnh thổ mà vẫn không vượt ra ngoài và không rập khuôn máy móc những “khuôn vàng thước ngọc” trong định chuẩn xã hội Nho giáo đương thời từ miền Bắc. Phật giáo đã đảm đương thành công sứ mạng cao cả đó. Và “các nhà lãnh đạo họ Nguyễn

cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng người Chăm, để củng cố, cai trị di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý”⁵.

Là sự lựa chọn của chính quyền, tuy nhiên Phật giáo Đàng Trong vẫn rất gần gũi với nhân dân. Phong tục tập quán của người dân Việt trên vùng đất mới chịu ảnh hưởng từ những nét sinh hoạt Phật giáo nhiều như vậy. Sự cung kính với Phật được thể hiện qua những việc rất chân chất “những bông lúa chín đầu tiên, những quả cau chín đầu tiên đều được mang cúng Phật”⁶.

Bất kỳ những gì địa phương có đều dành để cúng dường chùa chiền, không cần kiểu cách đúng mô thức. Thiền sư Thạch Liêm ghi chép lại rằng: “chùa sáng, dân quan nam nữ đã đứng chật dưới thềm, bưng đội tiền bạc, trầu cau, trái cây đến lễ bái, tục gọi đi lễ mừng”⁷.

Tập tục đi lễ mừng vào ngày sóc, ngày vọng của lưu dân Việt đến nay phần nào vẫn còn lưu giữ như: đội gạo lên chùa trong những dịp rằm lớn, đặc biệt là rằm tháng mười âm lịch để mừng lúa mới hay cúng trầu cau ở các chùa miền Nam hiện nay.

Nhằm khuyến khích khai khẩn và sản xuất, Nguyễn Cư Trinh đã dùng những hình ảnh Phật giáo để nói lên điều ấy qua tác phẩm Sãi Vãi. Tác phẩm vừa mang tính hài hước trong cuộc đối đáp của ông sãi và bà vãi vừa mang ý nghĩa sâu xa. Mặt khác, chúng ta hay dễ nhầm lẫn tác phẩm này là một áng văn phê phán Phật giáo nhưng chưa tìm hiểu kỹ nét văn hóa Phật giáo trong đó. Danh từ Sãi tức chỉ người cư sĩ tại gia nhưng sống ở chùa để hưởng khói vai trò như ông Tử của đình làng, hay vãi là người nữ cư sĩ cũng ở chùa để làm công quả. Chính những tác phẩm tiêu biểu đó làm nên một nền văn học Đàng Trong ảnh hưởng ít nhiều từ Phật giáo.

Bên cạnh văn học, trang phục của người Đàng Trong cũng có những thay đổi. Chính Lộc Khê hầu Đào Duy Từ trong khi bày mưu định kế chống cự với họ Trịnh, đã khuyên chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên bắt dân thay đổi tập tục cho khác hẳn dân Bắc, như bỏ nón thượng, đội nón chóp, bỏ tóc bao mà búi tóc, bỏ váy để mặc quần. Ngoài ra, cách mặc của người Đàng Trong cũng bị ảnh hưởng một phần từ Phật giáo. Từ áo vạt khách của người Hoa, Phật giáo nối dài vạt trước phủ kín ngang hông tạo thành áo vạt hò. Khi có lệnh của chúa Nguyễn, bỏ áo tứ thân thay bằng áo năm thân, loại áo mới này cũng ảnh hưởng trực tiếp từ vạt hò của Phật giáo. Chính cách mặc áo ngũ thân đó, người nước ngoài mới nhận xét “quan lại Nam Hà ăn mặc theo lối Nhật”⁸.

Đồng thời, trang phục của các bậc trưởng lão Phật giáo có quan âm cân, sau này trở thành nón của các bậc mệnh phụ ở Đàng Trong. Áo nhật bình được chư Tổ Phật giáo sáng tạo ra trong thời kì này và ảnh hưởng trực tiếp đến trang phục cung đình sau này.

Âm nhạc là một trong những yếu tố quan trọng nữa làm nên văn hóa Nam Hà và cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo, như thiền sư Thạch Liêm trả lời một vị cư sĩ: “trong mười thứ cung dưỡng âm nhạc là một vậy”⁹.

Trong đời sống dân gian của cư dân Đàng Trong, hình ảnh bà mẹ xứ sở Po Ina Nagar cho chúng ta một điểm mở. Theo sự tích, bà không chấp nhận việc người chồng thường xuyên đưa quân xâm lấn các nước lân bang, sau nhiều lần ngăn cản nhưng bất thành, bà quyết định đưa hai con vượt biển về quê xưa Nha Trang xây dựng vương triều tại đây. Điều đó chứng tỏ, tư tưởng tử bi, khoan dung, tôn trọng sự sống và tự do của các nước lân bang trong bà luôn tỉnh thức và thấm đượm tinh thần Phật giáo. Hay chẳng hạn, các tu sĩ Phật giáo miền Trung thường diễn đạt rất dạt dào, ngân nga và thiết tha khi so sánh với cách diễn đạt từ những vùng khác trong nước.

Đây có thể là bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của âm nhạc triều đình Huế, phần lớn do sự sáng tạo của Đào Duy Từ và âm nhạc tế lễ Chiêm Thành vào cách “tán Phật” tại miền Trung.

Không phải ngẫu nhiên, mô hình kiến lập quốc gia theo kết cấu “Đất vua - Chùa làng - Phong cảnh Bụt” được giới lãnh đạo quốc gia và Phật giáo từ xưa đến nay nỗ lực xây dựng, nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, cũng là bảo vệ đạo pháp và văn hóa nước nhà. Ba thành tố đó thực chất chỉ là một, bởi suy cho cùng đất là của vua, trong đó mỗi làng đều có chùa do dân xây dựng, chùa do sư ở và trông coi đời sống đạo cho Phật tử.

Nhìn nhận lại lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam ngoài việc chăm lo giáo dục đạo đức còn đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân trong việc học chữ. Từ thời kỳ đầu xây dựng nền độc lập, thuở Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần, chốn già lam tịnh địa ngoài phạm trù tín ngưỡng còn trở thành lớp học chữ. Trẻ em đến chùa không phải để xuất gia. Mái chùa bấy giờ là nơi dạy kiến thức thế tục lẫn Phật học, chăm chút, nuôi lớn tài năng cho bao thế hệ danh nhân.

Trong bối cảnh Đàng Trong lúc bấy giờ, Phật giáo Việt Nam vẫn mang nặng trách nhiệm giáo dục. Bởi nhiều thế hệ di dân muốn từ bỏ những quan niệm Nho học do giới sĩ phu Bắc Hà cho là khuôn vàng thước ngọc, từng khiến họ khốn khổ. Người Đàng Trong coi trọng tính cởi mở mà chính người

ngoại quốc cũng phải nhìn nhận: “Họ thậm chí khen ngợi tập quán của người ngoại quốc, và với thái độ rất lịch sự, họ khâm phục những học thuyết xa lạ, đặt chúng lên trên cả giáo điều của họ, khác hẳn với người Trung Quốc luôn tự phụ về phong tục và giáo điều quốc gia”¹⁰.

Vì vậy, nền giáo dục Nho học khoa cử không được những di dân này ưa thích. Thực tế lịch sử cho thấy, mãi đến triều vua Minh Mạng, năm 1826, đất Nam Kỳ mới có tiến sĩ đầu tiên là Phan Thanh Giản. Mặt khác, thuyết chính danh định phận của Nho học phần nào mâu thuẫn với lợi ích cầm quyền của chúa Nguyễn nên cũng bị hạn chế. Giới trí thức Nho học Đàng Trong ít ỏi khiến Nho học không thể phát triển rộng rãi. Vì vậy, nhiệm vụ giáo dục được giao về cho Phật giáo. Từ khi theo chân di dân vào vùng đất mới, một hệ thống giáo dục đặc biệt của Phật giáo đã ra đời.

Ngoài nhiệm vụ làm thầy dạy học chữ, các vị sư còn kiêm thêm nhiều nhiệm vụ khác trong đời sống cư dân Đàng Trong như: thầy thuốc, thầy tướng số. Những nhà truyền giáo phương Tây cũng nhìn nhận: “các nhà sư ở đây được coi là những thầy thuốc giỏi nhất”¹¹. Do đó, có thể phác họa diện mạo Phật giáo Đàng Trong bấy giờ, chư Tăng vừa là bậc thầy tâm linh, thực hiện các nghi thức tâm linh, vừa là thầy đồ dạy học nơi làng quê và cũng là thầy thuốc trị bệnh, cứu người. Những vai trò đó giúp Phật giáo và di dân Đàng Trong gắn bó mật thiết với nhau, tạo nên chỗ đứng đặc biệt cho Phật giáo.

Tóm lại, Phật giáo về bản chất không đề cao yếu tố thần quyền để ban phúc giáng họa, mà chỉ hướng đến việc nhìn nhận khổ đau trong đời sống thực tại và con đường diệt khổ. Với tính chất nhân văn đó, Phật giáo dễ dàng được người Việt tiếp nhận, nhất là khi con người bị vây khốn bởi những áp lực tinh thần, không nơi bám víu nương tựa.

Phật giáo đến với dân tộc Việt Nam bằng con đường hòa bình, không đi vào đất Việt qua bạo lực. Nên trong bất cứ hoàn cảnh nào, Phật giáo cũng là chỗ dựa vững chắc cho người dân Việt. Do đó, trong công cuộc “mở cõi” với nhiều gian lao trắc trở, Phật giáo vẫn là nơi nương tựa vững chắc về mặt tinh thần, giúp họ sớm an cư lạc nghiệp. Trong quá trình đó, Phật giáo đã tác động đến đời sống cư dân vùng đất mới, đồng thời kết hợp với yếu tố bản địa để sinh ra những nét đặc trưng riêng. Giá trị tốt đẹp của Phật giáo từ thuở khai hoang ấy đã được những di dân lưu giữ đầy trân trọng, để truyền lại cho thế hệ sau và đến ngày nay.

Chú thích:

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. 1977, trang 126.
2. Thiền Hòa tử Huệ Chí, *Buổi đầu của Phật giáo Gia Định - Sài Gòn, Kỷ yếu Hội thảo 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
3. Thiền Hòa tử Huệ Chí, *Sđd*, trang 58.
4. HT. Thích Hiền Pháp, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn-TP.HCM*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 21.
5. Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (Nguyễn Nghị dịch), Nxb Trẻ, 2016, trang 222.
6. Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Nxb Khoa học Xã hội, 2015, trang 57.
7. Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Nxb Khoa học Xã hội, 2015, trang 65.
8. A.M.Rochon, *Miêu tả về Đàng Trong, Đàng Trong thời chúa Nguyễn* (Nguyễn Duy Chính dịch), Nxb. Hội nhà văn, 2017, trang 40.
9. Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015, trang 65.
10. C.Borri, *Xứ Đàng Trong* (Thanh Thư dịch), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, trang 85.
11. John Barrow, *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 - 1793* (Nguyễn Thừa Hỷ dịch), Nxb Thế giới, 2002, trang 139.

Tài liệu tham khảo:

1. A.M.Rochon (2017), *Miêu tả về Đàng Trong, Đàng Trong thời chúa Nguyễn* (Nguyễn Duy Chính dịch), Nxb Hội nhà văn Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Kỷ yếu Hội thảo 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP.HCM.
2. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb TP.HCM.
3. C.Borri (2019), *Xứ Đàng Trong* (Thanh Thư dịch), Nxb Tổng hợp TP.HCM.
4. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. John Barrow (2018), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 - 1793* (Nguyễn Thừa Hỷ dịch), Nxb Thế giới.
6. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học.
7. Phan Huy Lê (2017), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam những hướng tiếp cận bộ phận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Phan huy Lê (2018), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ, Tập I*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Li Tana (2016), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (Nguyễn Nghị dịch), Nxb Trẻ.

10. Sơn Nam (2014), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ.
11. HT Thích Hiền Pháp (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn -TPHCM*, Nxb TP.HCM.
12. Thích Đại Sán (2015), *Hải ngoại ký sự*, Nxb Khoa học Xã hội.
13. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập I*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
14. Trần Thuận (2019), *Phật giáo Việt Nam góc nhìn lịch sử văn hóa*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO THỜI TRẦN TRONG LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM (PHÚC NGUYỄN)



Nhà Trần là vương triều phát triển rực rỡ trong lịch sử phong kiến Việt Nam và là một trong những giai đoạn Đạo Phật hòa nhập sâu rộng vào lòng dân tộc, nói theo cách nhà Phật là như nước với sữa. Điểm nổi bật của Phật giáo thời Trần là không tách rời với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trải qua bao thế kỷ, Phật giáo đã thích nghi với phong tục và văn hóa Việt Nam. Khi đất nước bước vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trí tuệ Phật giáo đã tập hợp cùng những tâm hồn yêu nước, thương dân, đoàn kết nhân tâm, tạo nên một sức mạnh chiến thắng kẻ thù xâm lược.

1. DẤU ẤN PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

Đặc sắc của Phật giáo đời Trần là tính tích cực nhập thế: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp”. Đạo và đời không tách rời nhau, cả hai trở thành một hợp thể linh động, sáng tạo và diệu dụng. Nhờ kết hợp hài hòa giữa tính nhập thế và xuất thế, Phật giáo Đại Việt bấy giờ đã yểm trợ đắc lực cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của triều đình.

Đầu thời Trần, Đạo Phật không chỉ có dân tu, mà vua cũng tu, như nhà nho Lê Quát đã nói: “phân nửa thiên hạ đi tu”, chùa chiền đâu cũng có. Chùa trở

nên gắn bó thân thiết với cộng đồng xã hội, “đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”. Các vị sư trong chùa cũng chính là những tri thức đầu tiên của làng, những người có uy tín và được trọng vọng, góp phần động viên nhân dân trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.



Đến nửa sau thế kỷ thứ XIV, Phật giáo vẫn gắn bó chặt chẽ với nếp sống tình cảm và tín ngưỡng đại chúng, nhưng vai trò lãnh đạo trí thức và chính trị giảm dần. Giới trí thức hướng về Nho giáo vì tìm thấy trong học thuyết này những yếu tố giúp xây dựng chế độ Trung ương tập quyền. Lúc bấy giờ, tông phái Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nhân dân ta là Tịnh độ tông, kế đó là Thiền tông. Tịnh độ tông đem lại tư tưởng vị tha, tử bi, cứu khổ cứu nạn, tinh thần bình đẳng, lòng thương yêu người như thương thân mình, tình thương đồng loại và mọi sinh vật. Thiền tông đi sâu về tư tưởng, được nhiều vua Trần ủng hộ và chủ trương.

Với tất cả những yếu tố đó, Phật giáo thời Trần đã trở thành một bộ phận của văn hóa dân tộc, có ảnh hưởng và tác động đến nhiều mặt đời sống xã hội, góp phần làm nên những vẻ vang trong lịch sử nhà Trần.

2. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

Trong sự nghiệp đấu tranh và bảo vệ nền độc lập dân tộc:

Trải qua các triều đại, từ thế kỷ X đến XIV, trên con đường đấu tranh dựng nước và giữ nước, quốc gia Đại Cồ Việt, rồi Đại Việt đã không ngừng được củng cố và vững mạnh. Để có một đất nước hùng cường, bên cạnh việc đấu tranh chống xâm lược, một vấn đề không kém phần quan trọng là xây dựng nền thống nhất vững chắc của đất nước. Triều đình và giới trí thức nhân dân nhờ thấm nhuần tư tưởng Phật giáo đã duy trì các chính sách đoàn kết dân tộc tốt đẹp đó. Tinh thần từ bi của Đạo Phật kết hợp với tinh thần nồng nàn yêu nước không chỉ làm nên ý chí chiến đấu, mà còn là nền tảng cho chính sách ngoại giao mềm dẻo, cao thượng.

Những vị vua đầu triều Trần như: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều là Phật tử. Các Ngài biết lấy lòng dân làm lòng mình, lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; học, hiểu và thi hành giáo lý uyên bác của Đạo Phật, để trở thành những đấng minh quân.

Trong vòng 30 năm (1258-1288), dân tộc ta đã ba lần đương đầu với quân xâm lược Nguyên - Mông. Và sau mỗi cuộc kháng chiến, dân tộc ta lại càng kiên cường, sáng tạo và thắng lợi vang dội hơn. Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của nhà Trần là bản anh hùng ca bất hủ, là sự thể hiện sâu sắc lòng yêu nước, khí phách anh hùng, trí thông minh sáng tạo và sức mạnh đoàn kết của dân tộc. Từ mọi tầng lớp xã hội, và các lứa tuổi khác nhau, qua kháng chiến, đã xuất hiện biết bao anh hùng tiêu biểu. Thắng lợi to lớn của dân tộc ta đã nêu cao tấm gương về sức mạnh và khả năng chiến thắng của một dân tộc kiên quyết chiến đấu bảo vệ chính nghĩa và chiến thắng luôn thuộc về lẽ phải, bất luận kẻ thù hung bạo đến đâu.

Trong việc xây dựng gia giáo của người Việt:

Muốn cải tạo xã hội, trước hết phải chuyển hóa con người, chuyển vọng thành chân, chuyển mê thành ngộ. Muốn thay đổi con người phải tin rằng mỗi người đều có Phật tính trong mình. Đó là lời ân cần nhắc nhở của Thiền sư Viên Chứng với vua Trần Thái Tông: “Sơn bản vô Phật, duy tồn hồ tâm” (Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay tâm ta). Tin mình có Phật tính giúp bản thân kiên trì tu tập, học hỏi giáo lý Phật giáo, nhờ đó cải thiện nền tảng đạo đức bản thân, gia đình và cộng đồng. Đây còn là hành trình chiến thắng chính mình, như vua Trần Nhân Tông nói:

“Buông lửa giác ngộ đốt hoại thây rừng tà ngày trước
Cầm kiếm trí tuệ quét cho không tính thức thuở nay”.

(Cư trần lạc đạo phú)

Thời Trần là một trong những điểm son nổi bật nhất trong hành trình giữ nước của nhà nước Đại Việt. Trong đó, Phật giáo đã góp phần tạo dựng những nền móng tư tưởng tốt đẹp cho xã hội đời Trần. Một xã hội được giáo dục bằng giáo lý Ngũ giới và Thập thiện, mà các vua Trần xem là khuôn mẫu, là chuẩn mực đạo đức bấy giờ. Phật giáo thời Trần đã góp phần cải tạo gia đình và xã hội, đem lại an vui hạnh phúc cho mọi người, hướng đến đời sống chân, thiện, mỹ. Giáo lý “ngũ giới” hay “thập thiện” chẳng phải là vấn đề cao siêu hay giáo điều nghiêm ngặt mà rất thiết thực, gần gũi con người, chừng nào con người còn khổ đau trong đời sống, thì khi đó nó vẫn còn giá trị. Từ đó chúng ta mới thấy rõ giá trị và lợi ích thiết thực của ngũ giới hay thập thiện đối với cuộc sống, thấy rõ tài đức của các vị vua đời Trần đã giác ngộ và tạo nên một xã hội ổn định.

Trong văn học:

Lúc bấy giờ, văn học chữ Hán chiếm ưu thế trên văn đàn. Những tác phẩm lớn nhất, có giá trị nhất cũng chính là tác phẩm văn học chữ Hán. Văn học chữ Nôm vừa mới xuất hiện và bước đầu có những cống hiến của mình. Chữ Nôm, một loại văn tự được ông cha ta sáng tạo trên cơ sở tiếp nhận chữ Hán đã phát triển và dần trở nên phổ biến.

Điều đáng lưu ý dưới thời Trần, từ nho sĩ đến quý tộc đều tham gia sáng tác văn học chữ Nôm. Trong An Nam chí lược, Lê Tắc cho biết lúc bấy giờ người ta còn dùng chữ Nôm để sáng tác nhạc. Văn học thời Trần thấm nhuần tính cách dung hợp và khai phóng của Đạo Phật. Nền học văn chưa bị ràng buộc bởi khoa bảng Nho giáo. Chính sách tôn giáo của nhà Trần mang tính cởi mở, giới sĩ phu dù xuất thân từ tôn giáo nào cũng được triều đình hậu đãi. Đó là lý do khiến văn học đời Trần phát triển rực rỡ. Thi ca đời Trần chịu ảnh hưởng thiền học sâu đậm với những tác phẩm mang nặng dấu ấn Phật giáo.

Văn học thời Trần có nhiều thể loại như: truyện ký, thơ văn, phú, hịch... Trong đó, nhiều sáng tác có nguồn gốc hoặc liên quan đến các Thiền sư. Vua Trần Nhân Tông, nhà sư Huyền Quang đã để lại những tác phẩm văn học Phật giáo bằng chữ Nôm như: Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca, Cư trần lạc đạo phú, Vịnh Vân Yên tự phú.

Tác phẩm của Trần Thái Tông có: Kim cang tam muội kinh tụng, Thiền tông chỉ nam tụng, Khoá Hư lục; Tuệ Trung Thượng Sĩ còn có năm mươi bài thơ, kệ; Pháp Loa có Đoạn sách lục và một chương thiền đạo gồm bốn bài luận thuyết...

Những tác phẩm này vẫn được truyền đến ngày nay và trở thành nguồn sử liệu vô cùng quý báu, đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc và

ngôn ngữ văn tự. Những đóng góp văn học của các Thiền sư đời Trần là những “đóa hoa tươi đẹp”, là tài sản quý báu trong nền văn học dân tộc. Mỗi dòng thơ như vầng hào quang soi sáng cho bao thế hệ một hướng đi đích thực, an trú hạnh phúc trước biến thiên thời gian.



Khu am, tháp Ngọa Vân - Nơi Phật hoàng Trần Nhân Tông tu hành, nhập niết bàn hóa Phật. Nguồn: tuphuthanhmau.blogspot.com

Trong nghệ thuật, kiến trúc mỹ thuật.

Những ngôi chùa tháp được dựng lên từ bàn tay khối óc của quần chúng, không phải để phục vụ cho tầng lớp quý tộc mà chủ yếu là phục vụ tín ngưỡng quần chúng dân gian. Mặc dù việc xây dựng chùa tháp cũng có lúc vì lý do cá nhân, nhưng ý hướng cá nhân đã hòa chung với ý muốn quần chúng nên nó mang tính tập thể, tính cộng đồng. Hơn bao giờ hết hình ảnh ngôi chùa trở nên thân quen và gần gũi trong đời sống nhân dân.

Còn các tượng Phật thời Trần thường có dáng ngồi, mắt hé mở, tai to. Các loại tượng khác như: tượng người, ngựa... phần nhiều được tạc bằng đá và được đặt ở các lăng mộ hay điện thờ. Tượng tự thời Lý, phù điêu thời Trần thường có hình người. Phong phú nhất trong nghệ thuật điêu khắc là những bức chạm trang trí ở khắp các công trình kiến trúc. Có bức thể hiện sự du nhập của nghệ thuật Champa, như hình người có cánh, hình chim đánh trống, hình thần Garuda... Nhiều bức thể hiện ảnh hưởng nghệ thuật Trung Quốc, nhất là hoa văn ở các câu đối, liễn hay hoành phi... Nhưng đáng kể hơn cả vẫn là những bức chạm thể hiện bản sắc riêng của nghệ thuật điêu khắc đời Trần, với họa tiết hoa sen, hình núi hoặc các hoa cúc nối tiếp nhau. Đặc biệt, hình rồng trơn và lá đề, vốn phổ biến dưới thời Lý vẫn là họa tiết trang trí chủ đạo, chỉ khác là đầu rồng to hơn, được chạm từng cặp, uốn mình trong lá đề. Họa tiết hình rồng và lá đề được tìm thấy khá nhiều ở các chùa như: Phật Tích, Long Đọi, Phổ Minh...

Nhà Trần đã lập nên những chiến công hiển hách, những thành tựu rực rỡ trong công cuộc trị quốc, trong kiến thiết đất nước cũng như trong đời sống văn hóa tinh thần. Đó là nhờ những triết lý vị nhân sinh sâu sắc của Phật giáo mà nhà Trần đã tiếp thu và lĩnh hội. Để rồi qua bao biến thiên lịch sử, người dân nước Việt vẫn luôn gìn giữ, phát huy và lan tỏa các giá trị tốt đẹp của Phật giáo cũng như bản sắc văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo:

1. Hòa thượng Thích Mật Thể (2008), *Việt Nam Phật giáo Sử lược*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Sự, Lê Tâm Đắc (2010), *Mấy vấn đề Phật giáo trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tứ tượng Phật giáo Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Hình, Lê Đức Hạnh (2011), *Phật giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
5. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn

hóa thông tin, Hà Nội.

6. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật giáo sử luận (tập 1, 2), Nxb Văn học, Hà Nội.

7. Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh, Nxb Phương Đông, TP. HCM.

8. Viện Văn học (1978), Thơ văn Lý - Trần, tập 1, 2, 3, Nxb Khoa học, Hà Nội.

LỊCH SỬ DÂN TỘC QUA TÁC PHẨM “THIỆN UYỂN TẬP ANH” (TÔN THẤT THỌ)

Tác phẩm Thiện uyển tập anh có giá trị và vị trí đặc biệt quan trọng, lại xuất hiện sớm từ khoảng nửa đầu thế kỷ XIV, được dịch và phổ biến rộng ngay từ đầu thế kỷ XX. Đây là cuốn sách cổ của Phật giáo Việt Nam, ghi lại các tông phái thiền học và sự tích các vị Thiền sư nổi tiếng vào cuối thời Bắc thuộc cho đến các triều đại Đinh - Tiền Lê - Lý, một số ít vị lớp sau còn sống đến đầu thời Trần. Đây là tác phẩm không những có giá trị lịch sử Phật giáo mà còn là một tác phẩm truyền kỳ có giá trị về mặt văn học triết học và văn hóa dân gian.



Thiền uyển tập anh là tác phẩm ghi chép về các Thiền sư thời Lý - Trần với tư tưởng nhập thế và xuất thế. Cùng Khóa hủ lục của vua Trần Thái Tông (1218-1277), đây là tác phẩm quan trọng của Thiền học Việt Nam bởi các triết lý trong đó đến nay, vẫn còn giá trị.

Tác phẩm tập hợp những câu chuyện về cuộc đời và bài kệ của các Thiền sư từ giai đoạn Bắc thuộc đến thời Trần, tức thế kỷ thứ VI đến cuối thế kỷ XII. Thông qua những ghi chép này, chúng ta có thể biết được các tông phái của Thiền học Việt Nam lúc bấy giờ như: Vô Ngôn Thông, Tì Ni Đa Lưu Chi, Thảo

Đường... Những thiền luận và câu kệ đều thể hiện tư tưởng hướng đến cái Vô diện hình trong thiền học.

Ngoài ý nghĩa cao thâm và rất giá trị về thiền học, Thiền uyển tập anh còn có vai trò, tính chất quan trọng với lịch sử dân tộc và các lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Theo GS Lê Mạnh Thát, đây được coi như một “bộ sử chuyên môn” về lịch sử Phật giáo Thiền tông Việt Nam. Tác phẩm còn phản ánh phần nào quan điểm và lập trường đấu tranh của dân tộc, điển hình là những truyện về các Thiền sư: Định Không, La Quý, Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh... Các truyện về Thiền sư Định Không và La Quý kể lại những mẫu chuyện ly kỳ, thực tế về công tác vận động độc lập của những người yêu nước sống rải rác trong làng mạc Việt Nam dưới hình thức sấm vĩ, tín ngưỡng chùa

chiến. Truyện về các Thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh lại diễn tả rõ nét tính chất dân tộc của những cuộc chiến chống ngoại xâm ở thuở đầu lập quốc, qua sự tham dự tích cực của các tầng lớp nhân dân.

Có thể nói, Thiền uyển tập anh không chỉ phản ánh quan điểm và thái độ quần chúng, mà còn chứa đựng nhiều tài liệu nghiên cứu về cổ sử Việt Nam từ đầu thế kỷ VI đến thế kỷ XIII. Tác phẩm ghi lại các chi tiết, tên người, tên đất, sự việc mà chính sử không ghi chép. Chẳng hạn, cái tên Khúc Lãm xuất hiện trong truyện La Quý. Nhân vật này chắc hẳn là một trong những người lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc trong thời kỳ manh nha của nó, cùng thời với: Khúc Hạo, Khúc Thừa Dụ,... “Khi sắp thị tịch, Sư (La Quý) bảo Thiền Ông rằng: Trước kia, Cao Biền xây thành ở Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng đế vương, nên đã đào đứt sông Đầm và những ao Phù Chẩn... đến 19 chỗ để trấn yểm. Nay ta đã khuyên Khúc Lãm lấp lại như xưa. Lại ở chùa Châu Minh ta có trồng một cây bông gạo để trấn chỗ đứt, biết đời sau ắt có kẻ hưng vương ra đời để phò dựng chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, con khéo xây một ngọn tháp bằng gạch đất, dùng phép yểm dấu trong đó...”.

Hoặc truyện Thiền sư Pháp Thuận cho thấy Sư là người có công rất lớn trong việc giúp vua Lê Đại Hành trong nhiều sách lược trị nước trong buổi đầu dựng nghiệp: “Đang lúc nhà Lê mới dựng nghiệp, trù kế hoạch định sách lược, Sư tham dự đắc lực. Đến khi thiên hạ thái bình, Sư không nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ Pháp sư, đem việc văn thư giao phó cho Sư.

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) người Tống là Lý Giác sang sứ, vua sai Sư cải trang làm quan coi bến để theo dõi hành động của y. Gặp khi có hai con ngỗng bơi trên sông. Giác ngâm chơi rằng:

Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư đang cầm chèo ngâm theo cho đủ:

Lông trắng phời dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.
Giác do đó rất thán phục.

Vua thường đem vận nước dài ngắn hỏi Sư, Sư đáp:

“Vận nước như mây quần
Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện các
Xử xử hết đao binh”.

Thú vị hơn cả là truyện về Thiền sư Đa Bảo liên quan đến vị vua đầu triều nhà Lý: “Sau khi đắc pháp, Sư chỉ một mình một bát, tiêu dao ngoài vật. Sau được chùa Kiến Sơ, bèn đến ở đó”. Lý Thái Tổ lúc đó chưa lên ngôi, Sư thấy tướng mạo anh tướng khác thường, bèn bảo: “chú này cốt tướng khác phàm, ngày kia làm vua ắt là nó đây”. Vua cả kinh, thưa: “Hiện nay đức thánh thượng anh minh còn đó, trong ngoài cả nước an vui, thầy ta sao lại nói lời phải tội tru di này?”. Sư bảo: “Mệnh trời đã định, người dù muốn trốn cũng chẳng được nào. Giả như lời này mà đúng, thì mong chớ bỏ nhau”.

Khi vua lên ngôi, nhiều lần triệu Sư vào cung hỏi bàn yếu chỉ của Thiền và lễ Sư rất hậu. Cả đến công việc chính trị triều đình, Sư đều dự phần giải quyết. Vua xuống chiếu trùng tu chùa Sư, sau không biết Sư tịch ở đâu.

Những điều đó cho thấy, đối với lịch sử, Thiền Uyển Tập Anh có những bổ khuyết thú vị, bởi đây là tác phẩm duy nhất còn sót lại từ thời Trần, chứa đựng nhiều địa danh có từ thời Lý - Trần. Theo GS Lê Mạnh Thát, nếu khai thác kho tàng những địa danh đó và xác định lại vị trí địa lý của chúng, chúng ta có thể vẽ lại một phần bản đồ địa lý chi tiết nước ta vào thời Lý, nhờ vào tên các ngôi chùa gắn liền với tên đất ấy. Do chính sách văn hóa nô dịch thô bạo và thâm độc của quân xâm lược nhà Minh hồi đầu thế kỷ XV, sách vở nước ta lúc đó phần nhiều bị thất lạc, thiêu hủy khiến nền văn học rục rỉ và phong phú dưới thời Lý không còn dấu tích.

Rất may, trong số đó vẫn còn lại Thiền uyển tập anh và một số bia ký ở các chùa còn bảo tồn đến ngày nay. Qua Thiền uyển tập anh, chúng ta có thể xác định lịch sử Phật giáo Thiền tông Việt Nam đã là hệ tư tưởng chủ đạo và chiếm ưu thế trong giai đoạn dân tộc ta có nhiều chiến công hiển hách và xây dựng được nền thái bình thịnh trị.

Thiền uyển tập anh gồm tiểu sử của 68 Thiền sư trong khoảng thời gian gần 700 năm, giúp xác định hệ tư tưởng Phật giáo Thiền tông Việt Nam. Do đó, Thiền Uyển Tập Anh có vai trò rất quan trọng cho những nhà nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử tư tưởng giai đoạn từ nhà Trần trở về trước. Ngoài ra, nó còn cần thiết cho những nhà khoa học khác, như: văn hóa, dân tộc học, xã hội học... Chẳng hạn, nghiên cứu về tập tục và đời sống của dân ta ở những vùng biên giới có những truyện Ma Ha, Giới Không... ghi lại lối sống, hình thức tín ngưỡng của họ. Hay tìm hiểu nguồn gốc nghề in tại Việt Nam,

trong sách có truyện Tín Học, xác định thành phần gia đình của Tín Học là “đời đời làm nghề in kinh”; hay khảo sát về thành phần xã hội thời Lý là những truyện mà nhiều Thiền sư đã ghi lại từ thành phần gia đình của họ...

Năm 1990, một bản dịch do Giáo sư Ngô Đức Thọ mới được xuất bản, dựa trên truyền bản năm 1715 tìm thấy ở chùa Tiêu Sơn, Bắc Ninh. Lúc bấy giờ, hòa thượng Thích Như Trí - trụ trì chùa Tiêu Sơn - đã viết lời tựa cho bản khắc này, thể hiện phần nào bối cảnh của cõi thiền nước Việt trong giai đoạn hơn bảy thế kỷ của lịch sử dân tộc: “Nước Đại Việt ta được lời Phật thấm nhuần khắp cả, được mưa pháp gội sóng nhiều nơi, người cạo tóc xuất gia được ấn chứng ngộ đạo có lẽ cũng đã có rồi. Chứng tích để lại còn cho thấy lòng Thiền của họ sáng như mặt trời, gương đạo của họ trắng ngời như băng tuyết. Có bậc ra giúp nước yên thân, có người vào đời để cứu vớt kẻ bị sa ngã, chìm đắm. Có người sớm lĩnh ngộ tâm ấn, chống gậy Thiền để làm rõ lẽ cơ vi của Tổ Đạt Ma, cũng có kẻ muốn đến cửa huyền mà làm hiển rạng bí chú của Bồ Trùng¹. Họ có đức thuần phục chim rừng, khiến chúng tìm đến nghe cửa kinh, khiến dã thú vây tụ quanh, vào nhà dâng quả. Đó là do lòng thành của các bậc ấy cảm hóa mà chúng tin theo, do cái học sở đắc mà các bậc ấy có phép thần thông biến hóa. Há chẳng phải đó là cái huyền diệu của phép sư đệ truyền tâm ấn đó sao? Thực đủ để làm chứng bậc anh tú trong vườn Thiền.

Than ôi! Đạo Phật rất huyền vi, mà Tâm là cái huyền vi trong huyền vi; đạo Phật rất lớn mà cái Tâm là cái lớn trong cái lớn. Tâm ơi! Tâm ơi! Tâm là chủ thể của việc tu đạo đấy chẳng?...”.

Chú thích:

1. Bồ Trùng: thường gọi là Phật Bồ Trùng, nhà sư Ấn Độ đến Lạc Dương (Trung Quốc) năm Vĩnh Gia (307-313) đời Tấn.

Tài liệu tham khảo:

- *Tổng hợp văn học Phật giáo Việt Nam tập 3, Lê Mạnh Thát, Nxb TP.HCM, 2002.*
- *Thiền Uyển Tập Anh, Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Nxb Văn học (tái bản), 1993.*

SỰ KỲ DIỆU ĐÍCH THỰC CỦA ĐỨC PHẬT VÀ GIÁO PHÁP (HOÀNG NGUYỄN)

Trong kinh Hy hữu vị tăng hữu pháp thuộc Trung bộ kinh và bản kinh tương đương Vị tăng hữu pháp trong bộ A-hàm, Ngài A-nan nêu lên những điều kì diệu trong cách xuất thế của Đức Phật và những kì diệu hy hữu khác trong chính cuộc đời của Ngài, và xin được thọ trì những điều kì diệu ấy; Khi Ngài sanh ra liền đi bảy bước, đất trời chuyển động; hay như Đức Phật ngồi thiền tịnh dưới cây Đa-la, khi trời đã về chiều, tất cả các bóng cây khác đều ngã, chỉ duy nhất bóng cây Đa-la không ngã, vẫn che mát cho Ngài... Đức Phật không phủ nhận những điều kì diệu ấy nơi Ngài, nhưng Ngài nói thêm: “Này A-nan, hãy thọ trì việc này như một sự hi hữu, siêu việt của Như Lai. Ở đây, này A-nan, đối với Như Lai, khi các cảm thọ sinh khởi, hiện hữu hay biến hoại, Như Lai đều biết rõ; khi các tưởng sinh khởi, hiện hữu hay biến hoại, Như Lai đều biết rõ; khi các niệm sinh khởi, hiện hữu hay biến hoại, Như Lai đều biết rõ. Này A-nan, hãy ghi nhớ điều này là một sự hi hữu, siêu việt của Như lai”.

Đọc bản kinh Hy hữu vị tăng hữu pháp trong Trung bộ kinh và Vị tăng hữu pháp trong Trung A-hàm kinh, tất cả những điều Ngài A-nan nêu ra để nói lên sự kì diệu của Đức Phật ít nhiều đều có tính cách siêu nhiên, siêu thực, huyền thoại, chỉ có điều hi hữu cuối cùng Đức Phật nhắc nhở A-nan phải thọ trì là có tính kì diệu hiện thực. Đó mới là điều kì diệu cốt lõi, đích thực nơi Đức Phật, vì rõ ràng qua lời nhắc nhở khéo léo ấy, Đức Phật ngụ ý rằng những điều mà A-nan nêu lên tuy là kì diệu thật nhưng không phải là những điều kì diệu đích thực, cốt lõi nơi Ngài, mà chính năng lực tỉnh thức chánh niệm quán chiếu thân tâm, soi sáng thực tại, hiểu rõ bản thân và làm chủ chính mình mới là điều kì diệu tuyệt vời nhất, đích thực nhất nơi Ngài.

“Này A-nan, khi các cảm thọ... các tưởng... các niệm sinh khởi, hiện hữu hay biến hoại, Như Lai đều biết rõ”. Những lời ấy nghe thật đơn giản, tưởng chẳng có giá trị gì nhiều, nhưng khi đi vào thực hành, thì kì diệu thay, mọi minh triết lại sinh ra từ đó. Ai trải nghiệm thực hành lời dạy ấy, hẳn cũng đều nhận thấy đây mới chính là giá trị khai sáng đích thực của Đạo Phật, đạo của tỉnh thức chánh niệm. Trong kinh Niệm xứ thuộc tuyển tập kinh Trung bộ, Đức Phật nói rằng con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh, vượt thoát sầu não, dứt trừ khổ ưu, thành tựu thánh đạo, chứng ngộ Niết bàn chính là sự tỉnh thức chánh niệm quán chiếu thân tâm. Tính chất khai minh

của tỉnh thức chánh niệm ở chỗ nó mở ra tuệ giác về vô ngã và tuệ giác về tánh không (sunyata).

Ngài Khemaka thực tập đạt đến cái thấy trong năm uẩn sắc thọ tưởng hành và thức không có uẩn nào mang bản chất là ngã hay ngã sở nhưng Ngài vẫn chưa chứng đắc vô ngã một cách rốt ráo; trong sâu thẳm tâm thức, cảm giác “tôi là” vi tế nơi Ngài vẫn còn hiện hữu. Để xóa bỏ cảm thức “tôi là” tế nhiệm ấy, tôn giả Khemaka phải vận dụng tâm tỉnh thức chánh niệm quán chiếu sự vận hành sanh diệt của năm thủ uẩn. Đây là trải nghiệm thực tập của Ngài: “Thưa chủ hiền, mặc dù một vị thánh đệ tử đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, tuy nhiên, đối với năm thủ uẩn, trong tâm vị ấy vẫn còn vương chút tàn dư của ngã mạn “tôi là”, vẫn còn tàn dư của ham muốn “tôi là”, còn một chút tàn dư tiềm ẩn “tôi là” vẫn chưa được nhổ tận gốc. Vị ấy sau một thời gian sống và quán chiếu sự sanh diệt của năm thủ uẩn: ‘Đây là sắc, đây là nguồn gốc của sắc, đây là sự đoạn diệt của sắc; đây là thọ... đây là tưởng... đây là hành... đây là thức, đây là nguồn gốc của thức, đây là sự đoạn diệt của thức’. Trong khi vị ấy sống và quán chiếu sự sanh diệt của năm thủ uẩn, tàn dư của ngã mạn “tôi là”, tàn dư của ham muốn “tôi là”, tàn dư tiềm ẩn “tôi là” chưa được nhổ tận gốc - nay đến lúc được nhổ sạch” (kinh Khemaka, phẩm Trưởng Lão, Tương ưng bộ III).

Quả thật khi bạn tỉnh thức chánh niệm, cái nhìn sáng tỏ vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức hay tổ hợp thân tâm mình, bạn sẽ thấy thế giới vật lý (sắc pháp) và thế giới tâm lý (tâm pháp) vận hành trong sự tương dung hổ nhiếp lẫn nhau mà không có một chủ thể hay cái ngã “Tôi” nào bất biến. Bạn ra lệnh cho chân bước tới hay cho tay giơ lên. Bạn nghĩ phải có một chủ thể thật sự ra lệnh cho những hành động như vậy, nhưng thực ra đó là sự tương tác, tương hành kì diệu của hợp thể tâm lý, vật lý. Nếu việc ra lệnh cho chân bước tới, tay giơ lên khiến bạn khó hình dung sự vận hành tương duyên kì diệu của các pháp sắc tâm mà không có một chủ thể nào điều hành, bạn hãy nhìn vào trái tim mình. Bạn có chủ đích ra lệnh cho trái tim đập hay cái gì trong bạn ra lệnh cho trái tim đập để đưa máu đi khắp châu thân đâu, thế mà trái tim vẫn đập miệt mài ngày đêm. Bạn có ra lệnh cho phổi hít thở không khí đâu, vậy mà phổi vẫn làm phận việc của nó. Đó là sự vận hành kì diệu hoàn hảo của các pháp. Từ đây, bạn sẽ thấy rằng không có một chủ thể, hay một cái ngã hay thực thể biệt lập nào làm chủ cho sự vận hành của thân tâm. Tất cả đều vận hành trên nền tảng tương sinh, tương liên, tương tác. Kì diệu thay, các pháp vận hành trong tương duyên tùy thuộc với nhau mà không có một cái tôi nào điều động cả.

Bản chất của chánh niệm là cái nhìn trần đầy tỉnh thức, không đánh giá phán xét, nên đưa đến tuệ giác về tánh không. Mọi sự vật, hiện tượng trên thế gian này đều mang bản chất tánh không nhưng vì phiền não tham sân yêu ghét, thái độ bám víu, chấp thủ khoắc lên sự vật hiện tượng nên ta không thấy được bản chất tánh không của chúng. Giáo sư T.R.V. Murti, trong tác phẩm luận giải về triết học tánh không, đã nói: “Khi bị nhìn qua những hình thức tư duy của vọng tưởng phân biệt thì cảnh giới tuyệt đối là thế giới thường nghiệm; và ngược lại khi thế giới không bị biến tướng qua trung gian của tư tưởng thì đó là cảnh giới tuyệt đối”. Cảnh giới tuyệt đối mà giáo sư Murti nói đến chính là bản chất tánh không của mọi sự mọi vật trên thế gian này.

Khi bạn nhìn các pháp không qua lăng kính tư duy phân biệt, đánh giá phán xét, thái độ phản ứng yêu ghét theo cái ta tham ái của bạn, thì bạn trả các pháp về đúng bản chất tự nhiên của các pháp. Bản chất ấy là tánh không, là thể tánh như nhiên của vạn pháp mà kinh Pháp Hoa gọi là: như thị tánh, như thị tướng, như thị thể... Như thị là pháp như thị, pháp vốn như vậy, như thế; sự vật như nó, là mang bản chất tự nhiên của chúng. Tính chất như thị ấy, theo Ngài Trí Khải Đại Sư là giá trị cốt lõi hay tư tưởng chủ đạo của bộ kinh lớn Pháp Hoa. Nhưng thật ra giá trị như thị hay tánh không của các pháp không chỉ là giá trị tinh hoa của riêng kinh Pháp Hoa, mà của toàn bộ kinh điển Phật giáo. Tánh không là tính chất như thị của các pháp, là giá trị cốt lõi trong toàn bộ lời Phật dạy. Nếu bạn nhìn mọi thứ trên cuộc đời này bằng con mắt tánh không - tuệ giác tánh không - hay cái nhìn như thị, bạn sẽ thấy cuộc đời này quả thật là một cõi Niết bàn!

Giá trị tỉnh thức chánh niệm ngoài việc khai mở tâm linh - trí tuệ, thành tựu thánh đạo, chứng ngộ Niết bàn, còn mang lại rất nhiều giá trị kì diệu trong cuộc sống đời thường. Chính vì vậy, mà ngày nay giáo pháp tỉnh thức chánh niệm được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống; bệnh viện, nhà tù, trường học, công sở, xí nghiệp... đều có thực hành thiền chánh niệm. Những lợi ích kì diệu của chánh niệm trong đời sống thế tục có thể kể đến như: nâng cao sức khỏe, cải thiện tinh thần, giải tỏa áp lực căng thẳng, chuyển hóa các cảm xúc tiêu cực, làm chủ thân tâm, kiểm soát hành vi, lời nói và ý nghĩ.

Chánh niệm có nhiều lợi lạc kì diệu như vậy, thế thì phương pháp chánh niệm là gì? Phương pháp của chánh niệm rất đơn giản, chỉ là ý thức nhận biết sâu sắc về mọi diễn biến xảy ra nơi thân tâm và ngoại giới. Bạn đang giận, bạn biết là bạn đang giận. Bạn dùng năng lực tỉnh thức của cái biết quán chiếu sự vận hành của dòng năng lượng đang cơn nóng giận ấy trong

bạn. Chỉ cần bạn tỉnh giác nhận diện cơn giận như vậy, thì cơn giận tự động từ từ lắng dịu xuống. Bạn không cần phải làm gì cả. Sức mạnh của chánh niệm nằm ngay nơi khả năng ý thức nhận diện của nó. Tự thân chánh niệm hay ý thức nhận biết trọn vẹn có năng lực rất lớn trong việc dập tắt các tâm thái tiêu cực và phát triển các tâm thái tích cực. Đức Phật nói: “Có một pháp này các tỳ kheo, Như Lai không thấy có một pháp nào có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sanh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa phát sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện nếu đã phát sanh sẽ tan biến” (kinh Tăng chi bộ I).

Phương thức hóa giải phiền não, chuyển hóa cảm xúc tiêu cực là thả lên ngọn đèn chánh niệm, thả sáng ý thức. Nói là phương pháp nhưng kỳ thực chẳng có phương pháp gì cả, chỉ là thả sáng ý thức thấy biết mà thôi thì mọi thứ tự nó chuyển hóa. Điều này như thiền sư Suzuki phát biểu: “Đôi khi phương pháp hữu hiệu nhất để điều khiển một việc gì là để cho nó được tự nhiên. Và lúc ấy sự việc sẽ nằm dưới sự kiểm soát của ta, theo một nghĩa rộng. Cũng như muốn kiểm soát một con cừu hay con bò, bạn hãy thả nó vào một cánh đồng cỏ rộng bao la. Làm ngơ không biết đến là một phương pháp tệ hại nhất và kể đến là cố gắng điều khiển chúng. Chỉ có phương cách hữu hiệu nhất là thấy biết chúng, ta chỉ cần thấy biết thôi và không cần phải điều khiển một việc gì hết”.

Đức Phật thật hi hữu và mâu nhiệm trong cách xuất hiện trên cuộc đời này, nhưng hi hữu và mâu nhiệm nhất là sự khai sáng giáo pháp tỉnh thức của Ngài, đưa nhân loại ra khỏi cơn ngủ dài trong vô minh, ảo tưởng và mê lầm. Con người mãi sống trong ảo tưởng của cái tôi và cái của tôi, trong vô minh, mê mờ không nhận thức được thực tại chân thực. Tỉnh thức là thấy rõ được thực tại chân như, như thực. Và hạnh phúc - Niết bàn sẽ có mặt trên cõi đời này, khi sự tỉnh thức soi sáng thực tại thân tâm và thế giới như thực chính nó. Đó chính là sự kì diệu đích thực, vĩ đại nhất khi Ngài hóa hiện vào cõi thế này.

Bản gốc: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo Số 358

Thư Viện Hoa Sen <https://thuvienhoasen.org/> lập thành phiên bản PDF để lưu trữ 31-12-2020